



TỔNG CỤC THỐNG KÊ



@UNFPA Viet Nam/Nguyen Minh Duc

TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019

Già hóa dân số và người cao tuổi ở Việt Nam

Hà Nội, Tháng 7-2021

TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019

**Già hóa dân số
và người cao tuổi
ở Việt Nam**

Hà Nội, Tháng 7-2021

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG	ii
DANH MỤC HÌNH	iii
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	iv
LỜI NÓI ĐẦU	v
TÓM TẮT TOÀN VĂN	vii
I. GIỚI THIỆU	1
II. MỘT SỐ KẾT QUẢ CHỦ YẾU	3
1. Xu hướng già hóa dân số và các đặc trưng nhân khẩu của dân số cao tuổi	3
1.1. Cơ cấu tuổi và giới tính của dân số	4
1.2. Phân bố dân số cao tuổi	7
1.3. Dự báo dân số cao tuổi	12
2. Các đặc trưng về kinh tế và xã hội của dân số cao tuổi	18
2.1. Tình trạng hôn nhân	18
2.2. Trình độ học vấn	19
2.3. Việc làm	20
2.4. Sắp xếp cuộc sống	22
2.5. Điều kiện sống	23
3. Sức khỏe của người cao tuổi	26
III. MỘT SỐ BÀN LUẬN CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN	35
TÀI LIỆU THAM KHẢO	43

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Mức tăng/giảm của dân số cao tuổi theo các nhóm tuổi	5
Bảng 2. Mức tăng/giảm của dân số cao tuổi theo các nhóm tuổi và giới tính	7
Bảng 3. Tỷ lệ dân số cao tuổi tại các vùng kinh tế-xã hội và khu vực, 2009 và 2019	9
Bảng 4. Tỷ số giới tính theo độ tuổi và khu vực sống, 2029-2069	16
Bảng 5. Các loại tài sản trong hộ gia đình NCT, 2019	26

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Tháp dân số Việt Nam, 2009 và 2019	4
Hình 2. Phân bố dân số cao tuổi theo các nhóm tuổi, 2009 và 2019	5
Hình 3. Phân bố dân số cao tuổi theo nhóm tuổi và giới tính, 2009 và 2019	6
Hình 4. Phân bố dân số cao tuổi theo nhóm tuổi và khu vực sinh sống, 2009 và 2019 (%)	7
Hình 5. Tỷ số giới tính của dân số cao tuổi theo nhóm tuổi, 2009 và 2019	8
Hình 6. Tỷ lệ dân số cao tuổi theo tỉnh, 2009 và 2019	10
Hình 7. Tỷ suất sinh, tỷ suất di cư thuần và chỉ số già hóa cấp tỉnh, 2019	11
Hình 8. Dự báo tỷ lệ dân số 60+, 65+ và tỷ số phụ thuộc chung, 2019-2069	12
Hình 9. Dự báo dân số cao tuổi Việt Nam theo phương án mức sinh trung bình theo nhóm tuổi, 2029-2069	13
Hình 10. Dự báo dân số cao tuổi Việt Nam theo độ tuổi và giới tính, 2029-2069	14
Hình 11. Tỷ số giới tính của dân số cao tuổi theo nhóm tuổi, 2029-2069	15
Hình 12. Dự báo phân bố dân số cao tuổi theo nhóm tuổi và khu vực sống, 2029-2069	15
Hình 13. Chỉ số già hóa theo tỉnh, 2029 và 2039	17
Hình 14. Tình trạng hôn nhân của NCT theo độ tuổi, 2009 và 2019	18
Hình 15. Tỷ lệ % giới tính của NCT góa vợ/chồng theo độ tuổi, 2009 và 2019	18
Hình 16. Bậc học cao nhất mà người cao tuổi hoàn thành, 2009 và 2019	19
Hình 17. Tỷ lệ NCT đang làm việc, 2009 và 2019 (%)	20
Hình 18. Vị thế việc làm của NCT theo các nhóm đặc trưng, 2009 và 2019	21
Hình 19. Sắp xếp cuộc sống của NCT theo khu vực, 2009 và 2019	22
Hình 20. Sắp xếp cuộc sống theo vùng kinh tế-xã hội	23
Hình 21. Nguồn thấp sáng trong hộ gia đình NCT, 2009 và 2019	24
Hình 22. Các nguồn nước uống chính, 2009 & 2019	24
Hình 23. Loại nhà vệ sinh của hộ gia đình có NCT, 2009 và 2019	25
Hình 24. Tỷ lệ gặp khó khăn ít nhất với một chức năng hoặc hoạt động, 2009 và 2019	27
Hình 25. Tỷ lệ NCT có khó khăn theo loại chức năng và các hoạt động khác, 2009 và 2019 (%)	28
Hình 26. Tỷ lệ NCT đánh giá mức độ khó khăn khi nhìn, 2009 và 2019	28
Hình 27. Tỷ lệ NCT đánh giá mức độ khó khăn khi nghe, 2009 và 2019	29
Hình 28. Tỷ lệ NCT đánh giá mức độ khó khăn khi đi bộ, 2009 và 2019	30
Hình 29. Tỷ lệ NCT đánh giá mức độ khó khăn về khả năng ghi nhớ hoặc tập trung, 2009 và 2019	31
Hình 30. Tỷ lệ NCT có khó khăn về tự chăm sóc, 2019	32

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

ADLs	Các hoạt động sinh hoạt hàng ngày
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
GSO	Tổng cục Thống kê (Việt Nam)
LTC	Chăm sóc dài hạn
LTCI	Bảo hiểm chăm sóc dài hạn
OLS	Hồi quy bình phương nhỏ nhất
TĐT	Tổng điều tra dân số và nhà ở
PPP	Hợp tác công - tư
SDG	Các mục tiêu phát triển bền vững
TFR	Tổng tỷ suất sinh
UNFPA	Quỹ dân số Liên hợp quốc
VDF	Diễn đàn phát triển Việt Nam

LỜI NÓI ĐẦU

Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 được tiến hành vào thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019 theo Quyết định số 772/QĐ-TTg ngày 26/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ. Đây là cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở lần thứ năm ở Việt Nam kể từ khi đất nước thống nhất vào năm 1975. Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 thu thập thông tin cơ bản về dân số và nhà ở trên toàn bộ lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phục vụ hoạch định các chính sách phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và giám sát các Mục tiêu phát triển bền vững mà Chính phủ Việt Nam đã cam kết thực hiện.

Tiếp theo các kết quả chính thức của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 được Tổng cục Thống kê công bố ngày 19/12/2019, một số chủ đề quan trọng như mất cân bằng giới tính khi sinh, mức sinh, di cư và đô thị hoá, già hóa dân số tiếp tục được phân tích sâu nhằm cung cấp những bằng chứng quan trọng về thực trạng và những khuyến nghị chính sách phù hợp đáp ứng những thay đổi nhân khẩu học và xã hội cho phát triển bền vững.

Sách chuyên khảo **“Già hóa dân số và người cao tuổi ở Việt Nam”** đã được xây dựng, sử dụng số liệu của cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 và năm 2009 cùng một số nguồn khác, là sự tiếp nối những phân tích trước đây về già hóa dân số ở Việt Nam. Kết quả phân tích cho thấy xu hướng già hóa dân số tiếp tục diễn ra với tốc độ nhanh chóng ở Việt Nam, đòi hỏi phải có những chính sách và chương trình thích ứng với xu hướng nhân khẩu học này. Các phân tích cũng chỉ ra các đặc điểm của nhóm dân số cao tuổi và đưa ra những gợi ý chính sách cho Việt Nam đáp ứng với các nhu cầu đặc thù của người cao tuổi, đảm bảo người cao tuổi được chăm sóc và phát huy như một nguồn lực và đóng góp tốt nhất tới sự tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội tại Việt Nam.

Sách chuyên khảo này được biên soạn với sự hỗ trợ kỹ thuật của Quỹ Dân số Liên hợp quốc. Chúng tôi trân trọng cảm ơn Phó Giáo sư, Tiến sỹ Giang Thanh Long (Giảng viên cao cấp, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân) đã thực hiện phân tích số liệu và soạn thảo sách chuyên khảo này. Chúng tôi bày tỏ lời cảm ơn chân thành tới các chuyên gia, cán bộ của Văn phòng Quỹ dân số Liên hợp quốc tại Việt Nam, Văn phòng Quỹ dân số Liên hợp quốc khu vực Châu Á-Thái Bình Dương đã có những góp ý sâu sắc và quý báu trong quá trình xây dựng và hoàn thiện sách chuyên khảo.

Chúng tôi hân hạnh được giới thiệu với bạn đọc ấn phẩm chuyên sâu về già hóa dân số ở Việt Nam, một chủ đề đang thu hút sự quan tâm của các nhà nghiên cứu, các nhà quản lý, các nhà lập chính sách và cả xã hội. Chúng tôi mong nhận được ý kiến đóng góp của độc giả, để tiếp tục nâng cao chất lượng cho các xuất bản phẩm tiếp theo của Tổng cục Thống kê và Quỹ dân số Liên hợp quốc.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

TÓM TẮT TOÀN VĂN

Già hóa dân số nhanh và số lượng người cao tuổi ngày càng tăng đang tạo ra những cơ hội song hành với những thách thức cho Việt Nam. Để có những quyết sách phù hợp, thích ứng với dân số già hóa đòi hỏi phải có những thông tin, dữ liệu phản ánh sát thực về xu hướng thay đổi nhân khẩu và các đặc trưng quan trọng của người cao tuổi (NCT) theo thời gian. Chuyên khảo **“Già hóa dân số và người cao tuổi ở Việt Nam”** cung cấp một “hồ sơ theo thời gian” của dân số cao tuổi (là những người từ 60 tuổi trở lên)¹ ở Việt Nam trong 10 năm qua. Chuyên khảo này phân tích dữ liệu từ hai cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở (TĐT) năm 2009 và năm 2019, trước khi đại dịch COVID-19 xảy ra, với cỡ mẫu có tính đại diện quốc gia cho toàn bộ dân số cao tuổi với số người tương ứng là 7,45 triệu NCT vào năm 2009 và 11,41 triệu NCT vào năm 2019, báo cáo này phân tích các khía cạnh nhân khẩu, kinh tế, xã hội và sức khỏe để đưa ra một số gợi ý chính sách.

MỘT SỐ KẾT QUẢ CHÍNH:

Sách chuyên khảo này phân tích xu hướng già hóa dân số và dân số cao tuổi theo các nhóm chủ đề: i) Xu hướng già hóa dân số và các đặc trưng nhân khẩu của NCT; ii) Các đặc trưng kinh tế và xã hội của NCT; và iii) Các vấn đề sức khỏe của NCT.

1. Xu hướng già hóa và các đặc trưng nhân khẩu của NCT Việt Nam

- Trong giai đoạn 2009-2019, dân số cao tuổi tăng từ 7,45 triệu lên 11,41 triệu, tương ứng với tăng từ 8,68% lên 11,86% tổng dân số. Dân số cao tuổi tăng thêm chiếm gần 40% tổng dân số tăng thêm. Cũng trong giai đoạn này, tổng dân số tăng trung bình 1,14%/năm thì dân số cao tuổi tăng tới 4,35%/năm. Trong số NCT tăng thêm, nhóm NCT sơ lão (60-69) có tốc độ tăng cao nhất, tiếp đó là nhóm NCT đại lão (từ 80 tuổi trở lên).
- Xét theo giới tính, số lượng tăng thêm của phụ nữ cao tuổi lớn hơn nam giới cao tuổi. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2009-2019, tốc độ tăng dân số hàng năm của nhóm phụ nữ cao tuổi cao hơn so với nhóm nam giới cao tuổi, tương ứng là 4,09% và 4,72%. Tỷ số giới tính – tỷ số cho biết cứ 100 nam giới cao tuổi thì có bao nhiêu phụ nữ cao tuổi ở trong cùng nhóm tuổi – có xu hướng giảm ở tất cả các nhóm tuổi, nhưng sự khác biệt giữa nhóm đại lão còn cao.
- Tỷ lệ NCT sống ở thành thị tăng lên do quá trình đô thị hóa. Tuy nhiên, càng cao tuổi thì tỷ lệ NCT sống ở nông thôn lại tăng lên.
- Chỉ số già hóa của dân số Việt Nam, được đo bằng số người cao tuổi (từ 60 trở lên) trên 100 trẻ em (từ 0 đến 14 tuổi) có quan hệ khá chặt chẽ (có ý nghĩa thống kê) với tổng tỷ suất sinh và tỷ lệ di cư thuần ở các tỉnh. Các tỉnh có tổng tỷ suất sinh thấp hơn và tỷ lệ di cư thuần thấp hơn (người di cư đi nhiều hơn người di cư đến) thì có xu hướng có chỉ số già hóa cao hơn, và ngược lại.
- Dự báo dân số tới năm 2069 theo giả định mức sinh trung bình cho thấy, số lượng NCT sẽ đạt 17,28 triệu người (chiếm 16,5% tổng dân số) vào năm 2029; 22,29 triệu người (chiếm 20,21% tổng dân số) vào năm 2038; 28,61 triệu người (chiếm 24,88% tổng dân số) vào năm 2049 và 31,69

1. Luật Người cao tuổi Việt Nam năm 2009 quy định người cao tuổi là người từ đủ 60 tuổi trở lên. Trong sách chuyên khảo này, theo nhóm tuổi thì người cao tuổi gồm có những người sơ lão (60-69), những người trung lão (70-79) và những người đại lão (từ 80 tuổi trở lên).

triệu người (chiếm 27,11% tổng dân số) vào năm 2069. Sự gia tăng của dân số cao tuổi chủ yếu do sự gia tăng của nhóm trung lão và đại lão.

- Dự báo dân số theo giả định mức sinh trung bình cho thấy tỷ lệ người 65 tuổi trở lên sẽ đạt 14,17% tổng dân số vào năm 2036. Khi đó Việt Nam sẽ bước vào giai đoạn dân số già.
- Dự báo dân số theo giả định mức sinh trung bình cho thấy, số lượng phụ nữ cao tuổi tăng nhanh hơn số lượng nam giới cao tuổi, nhưng tỷ số giới tính có xu hướng giảm xuống do những giả định về tỷ số giới tính khi sinh giảm và khác biệt về tỷ suất chết của nam giới và phụ nữ cao tuổi giảm xuống.
- Dự báo dân số theo giả định mức sinh trung bình cũng cho thấy xu hướng NCT sống ở đô thị ngày càng nhiều. Tuy nhiên, càng tuổi cao hơn, NCT lại có xu hướng sống ở nông thôn nhiều hơn.

2. Các đặc trưng kinh tế-xã hội của NCT Việt Nam:

- Về tình trạng hôn nhân, phần lớn NCT đang có vợ/chồng hoặc góa, trong khi các tình trạng khác (ly thân, ly dị hoặc chưa kết hôn) chiếm tỷ lệ nhỏ. Theo thời gian, tỷ lệ đang có vợ/chồng tăng lên (từ 61% lên gần 68%) trong khi tỷ lệ góa vợ/chồng giảm (từ 36,62% xuống 28,19%). Xét trong nhóm NCT đang góa vợ/chồng, phụ nữ cao tuổi chiếm tới hơn 80% ở tất cả các nhóm tuổi.
- Trình độ học vấn của dân số cao tuổi cải thiện đáng kể theo thời gian. Tuy nhiên, xét theo từng trình độ, có sự khác biệt khá rõ theo giới tính và khu vực sống, trong đó nam giới và người sống ở thành thị có tỷ lệ có học vấn cao hơn phụ nữ và người sống ở nông thôn.
- Ở cả hai cuộc tổng điều tra, khoảng 35% NCT vẫn đang làm việc. Tuy nhiên, phần lớn là lao động dễ tổn thương (tự làm hoặc lao động gia đình) và có sự khác biệt rõ rệt theo giới tính, độ tuổi và khu vực sống.
- Xét theo sắp xếp cuộc sống của hộ gia đình, tỷ lệ NCT sống một mình hoặc sống chỉ với vợ/chồng tăng lên, trong khi các nhóm khác có xu hướng giảm xuống. Sự khác biệt giữa các vùng về sắp xếp cuộc sống của NCT một phần do tác động của di cư.
- Gần 100% hộ gia đình NCT dùng điện lưới; gần 50% sử dụng nước máy như là nguồn nước uống chính; và gần 90% sử dụng hố xí tự hoại (ở bên trong hoặc ngoài nhà). Tuy nhiên, sự khác biệt giữa các nhóm cao tuổi theo khu vực sống và theo dân tộc là rất rõ, trong đó NCT sống ở nông thôn và NCT là dân tộc thiểu số thường sống trong các hộ có điều kiện sống thấp hơn NCT sống ở thành thị và NCT là dân tộc Kinh. Sự khác biệt cũng thấy rõ trong việc sở hữu các tài sản trong hộ gia đình, đặc biệt với những đồ gia dụng hiện đại, có giá trị.

3. Các vấn đề sức khỏe của NCT Việt Nam

- Mặc dù hai cuộc tổng điều tra có những câu hỏi khác nhau về khuyết tật (như nhìn, nghe) và hạn chế về chức năng (như đi bộ, nhớ và tập trung và tự chăm sóc) nhưng nhìn chung tỷ lệ gặp khó khăn của NCT khi thực hiện các chức năng đã giảm đi. Tuy nhiên, xét theo từng loại khuyết tật và chức năng, có thể thấy rõ sự khác biệt trong tỷ lệ gặp khó khăn theo độ tuổi (người càng cao tuổi, tỷ lệ gặp khó khăn càng cao và đặc biệt với nhóm đại lão), về giới tính (phụ nữ thường có tỷ lệ gặp khó khăn cao hơn nam giới); về dân tộc (NCT dân tộc thiểu số có tỷ lệ gặp khó khăn cao hơn NCT là người Kinh), và về khu vực sống (NCT sống ở nông thôn có tỷ lệ gặp khó khăn cao hơn NCT sống ở thành thị).
- Xét theo khả năng tự chăm sóc, sự khác biệt cũng có xu hướng như đã nêu. Tuy nhiên, tình trạng “khó khăn” và “không thể thực hiện” với nhóm NCT đại lão (từ 80 tuổi trở lên) lớn hơn rất nhiều so với hai nhóm NCT còn lại.

4. Khuyến nghị

Từ những thực tế nêu trên, sách chuyên khảo đã bàn luận một số chính sách liên quan như sau.

- Mức sinh giảm là yếu tố chính quyết định tốc độ già hóa dân số nhanh chóng. Do đó, cần xây dựng các chính sách và chương trình đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin, tiếp cận đến các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản có chất lượng và các hỗ trợ về dịch vụ xã hội để mọi người có thể đưa ra các lựa chọn sinh sản phù hợp.
- Di cư là một yếu tố khiến cho già hóa dân số không đồng nhất giữa các vùng kinh tế-xã hội, các tỉnh cũng như giữa khu vực thành thị và nông thôn. Cần có các chính sách phát triển kinh tế-xã hội cân bằng giữa các vùng và các tỉnh/thành phố và các vùng xuất cư-nhập cư để thích ứng với sự biến đổi dân số, đồng thời điều tiết luồng di cư, giải quyết vấn đề chênh lệch chỉ số già hóa của các địa phương, và giảm bất bình đẳng giữa các vùng, các tỉnh và khu vực sinh sống.
- Tỷ lệ người cao tuổi nữ cao ở các nhóm tuổi cao hơn và sự khác biệt trong phân bố dân số cao tuổi giữa thành thị và nông thôn đòi hỏi phải có các chính sách nhạy cảm về giới hơn đối với người cao tuổi, đồng thời lồng ghép vấn đề già hóa trong các chương trình và chính sách phát triển đô thị và phát triển nông thôn.
- Về chính sách liên quan tới đời sống kinh tế-xã hội của NCT:
 - Việc xây dựng các chính sách cho NCT cần phải tính đến những khác biệt giữa các nhóm dân số để giải quyết các nhu cầu thiết yếu trong đời sống kinh tế-xã hội, đặc biệt trong bối cảnh nguồn lực còn hạn chế. Những nhóm NCT yếu thế hơn (như nhóm từ 80 tuổi trở lên, những người sống ở khu vực nông thôn, phụ nữ cao tuổi, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật và các nạn nhân của bạo lực) cần có những ưu tiên hơn trong thiết kế và thực hiện các chính sách.
 - Cần có chính sách khuyến khích NCT và tạo điều kiện cho NCT đưa ra lựa chọn về việc tiếp tục làm việc phù hợp với sức khỏe và chuyên môn, kỹ năng để hướng tới già hóa chủ động về mặt kinh tế. Cụ thể, cần xây dựng và hiện thực hóa các chương trình học tập suốt đời để tạo điều kiện cho NCT tiếp cận và cập nhật các kiến thức, kỹ năng mới nhằm phục vụ các công việc mà họ mong muốn được tiếp tục cống hiến.
 - Các thế hệ NCT trong tương lai có trình độ học vấn và kỹ năng ngày càng cao là một nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế xã hội. Do đó, các chính sách thích ứng với già hóa dân số cần tập trung vào đẩy mạnh hơn nữa vai trò, sự tham gia và đóng góp của NCT vào mọi mặt của kinh tế-xã hội.
- Về chính sách liên quan tới chăm sóc dài hạn cho NCT:
 - Cần đẩy mạnh hơn nữa hệ thống chăm sóc sức khỏe cho NCT để tạo điều kiện thuận lợi cho NCT tiếp cận được với dịch vụ y tế.
 - Tăng chi tiêu của chính phủ cho việc hỗ trợ NCT, đặc biệt là những NCT khuyết tật và có khó khăn về các chức năng, nhằm giải quyết và đáp ứng nhu cầu chăm sóc của NCT khi sức khỏe bị suy giảm.
 - Cần xây dựng được gói dịch vụ về chăm sóc dài hạn cho NCT, bao gồm các chăm sóc về y tế, chăm sóc xã hội và chăm sóc tinh thần cho NCT nhằm đảm bảo hòa nhập xã hội, cải thiện tình trạng sức khỏe và hỗ trợ NCT trong chăm sóc cá nhân hàng ngày (ăn uống, vệ sinh cá nhân, tắm rửa, thay quần áo, vận động).
 - Những thay đổi về sắp xếp cuộc sống cho thấy NCT sẽ phải tự chăm sóc bản thân nhiều hơn nên cần phát triển các dịch vụ và hoạt động chăm sóc (đặc biệt tại nhà và cộng đồng) để NCT có thể tiếp cận một cách dễ dàng.

- Cần có những nghiên cứu, điều chỉnh, bổ sung các chính sách liên quan tới bảo hiểm chăm sóc dài hạn.
- Đẩy mạnh sự tham gia của khu vực tư nhân trong chăm sóc NCT thông qua tăng cường hợp tác công-tư (PPP) trong lĩnh vực chăm sóc NCT và các mô hình tích hợp dịch vụ chăm sóc NCT tại nhà, tại cộng đồng và tại các cơ sở chăm sóc.



@UNFPA Viet Nam/ Nguyen Minh Duc

I. GIỚI THIỆU

Già hóa dân số nhanh và số lượng người cao tuổi ngày càng tăng đang tạo ra những cơ hội song hành với những thách thức cho Việt Nam. Để có những quyết sách phù hợp, thích ứng với dân số già hóa đòi hỏi phải có những thông tin, dữ liệu phản ánh sát thực về xu hướng thay đổi nhân khẩu và các đặc trưng quan trọng của người cao tuổi (NCT) theo thời gian. Các bằng chứng thực tiễn từ các bộ dữ liệu có quy mô lớn, có tính đại diện cao và đáng tin cậy sẽ là cơ sở cho chính phủ, các cơ quan, tổ chức, các nhà hoạch định chính sách ra các quyết định đáp ứng các nhu cầu đặc thù của người cao tuổi cũng như thúc đẩy sự đóng góp của NCT cho gia đình, cộng đồng và xã hội.

Tổng điều tra dân số và nhà ở (TĐT) được thực hiện 10 năm một lần thu thập thông tin cơ bản về dân số và nhà ở trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam phục vụ hoạch định các chính sách phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và giám sát việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững mà Chính phủ Việt Nam đã cam kết thực hiện. Tổng điều tra dân số và nhà ở có thể cung cấp các thông tin đa dạng, có thể so sánh ở cấp cá nhân và hộ gia đình của người cao tuổi với cỡ mẫu lớn, có tính đại diện quốc gia, vùng kinh tế-xã hội và khu vực (thành thị và nông thôn) cho các nhóm dân số, trong đó có NCT. Đặc biệt, việc sử dụng TĐT theo thời gian sẽ cung cấp được các dữ liệu về tình hình kinh tế, xã hội và sức khỏe của dân số cao tuổi ở các thời điểm sau 10 năm.

Mục tiêu chính của sách chuyên khảo này là cung cấp một “hồ sơ theo thời gian” của dân số cao tuổi (là những người từ 60 tuổi trở lên) ở Việt Nam trong 10 năm qua với dữ liệu từ hai TĐT gần nhất (đó là TĐT năm 2009 và TĐT năm 2019). Cỡ mẫu có tính đại diện quốc gia cho toàn bộ dân số cao tuổi với số người tương ứng là 7,45 triệu NCT vào năm 2009 và 11,41 triệu NCT vào năm 2019. Trong một số phân tích liên quan so sánh quốc tế, báo cáo sử dụng định nghĩa NCT là những người từ 65 tuổi trở lên.

Sách chuyên khảo đưa ra các kết quả tính toán về các chỉ số nhân khẩu, kinh tế, xã hội và sức khỏe của NCT từ hai cuộc tổng điều tra dân số và nhà ở 2009 và 2019. Từ các kết quả đó, cuốn sách đã thảo luận một số vấn đề liên quan và các hàm ý chính sách nhằm thích ứng với dân số đang già hóa ở Việt Nam, đặc biệt là trong những thập kỷ tới đây.



@UNFPA Viet Nam/ Nguyen Minh Duc

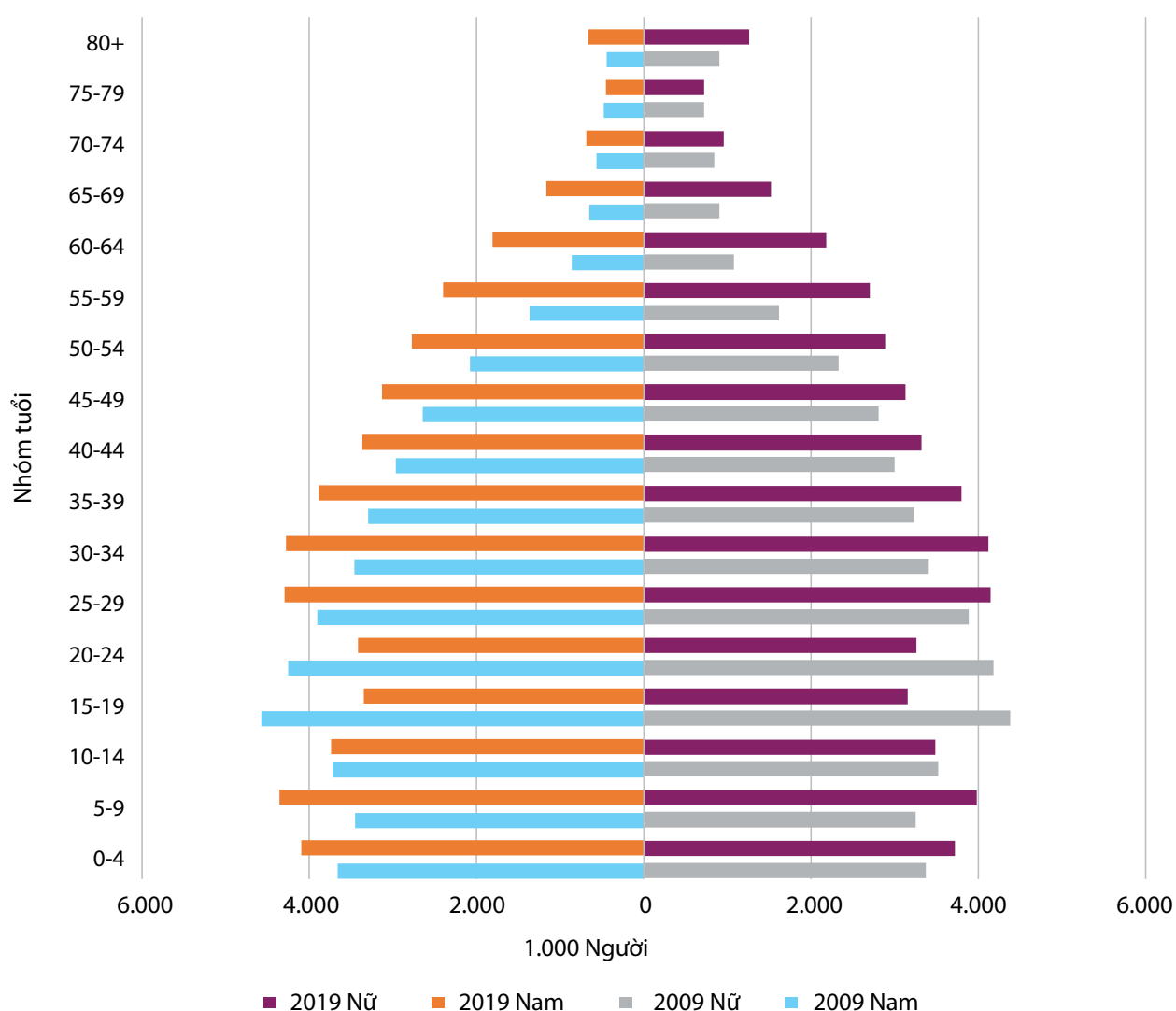
II. MỘT SỐ KẾT QUẢ CHỦ YẾU

1. XU HƯỚNG GIÀ HÓA DÂN SỐ VÀ CÁC ĐẶC TRƯNG NHÂN KHẨU CỦA DÂN SỐ CAO TUỔI

Việt Nam là một trong các quốc gia có tốc độ già hóa dân số nhanh nhất thế giới. Tổng dân số Việt Nam tại thời điểm 1/4/2009 là 85,85 triệu người, trong khi tổng dân số tại thời điểm 1/4/2019 là 96,21 triệu người. Trong đó, số lượng NCT năm 2009 và 2019 tương ứng là 7,45 triệu (chiếm 8,68% tổng dân số) và 11,41 triệu (chiếm 11,86% tổng dân số). Tính trung bình trong giai đoạn 2009-2019, tổng dân số tăng 1,14%/năm thì dân số cao tuổi tăng tới 4,35%/năm.

Hình 1. Tháp dân số Việt Nam, 2009 và 2019

Đơn vị tính: 1.000 người



Nguồn: Tự minh họa từ dữ liệu TĐT năm 2009 và 2019

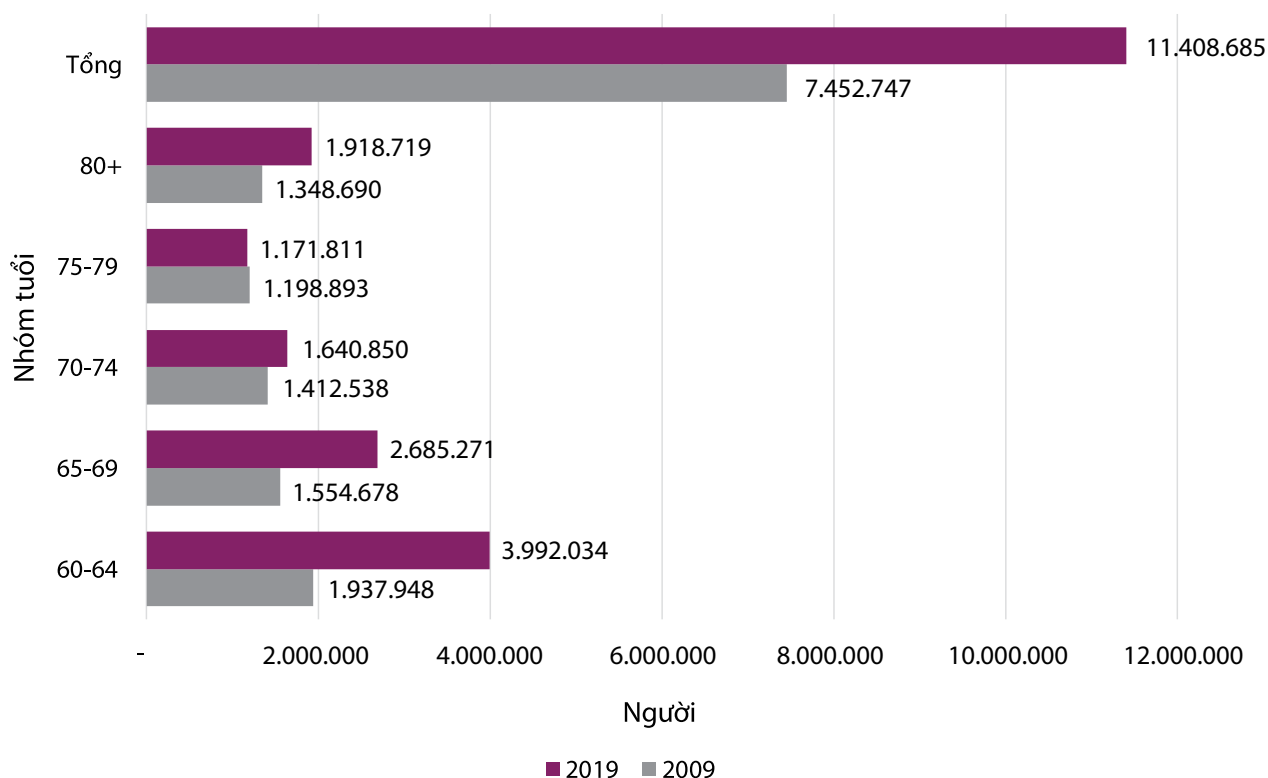
1.1. Cơ cấu tuổi và giới tính của dân số

Tổng tỷ suất sinh (TFR) năm 2019 cao hơn một chút so với năm 2009 (tương ứng là 2,09 và 2,03) cùng với “đà tăng dân số” nên số lượng trẻ em 0-14 tuổi tăng lên trong giai đoạn này, từ 20,99 triệu vào năm 2009 lên 23,37 triệu vào năm 2019.

Có ba đặc điểm đáng chú ý về sự thay đổi cơ cấu tuổi dân số Việt Nam trong giai đoạn này (**Hình 1**). Thứ nhất, tỷ lệ dân số trẻ em 0-14 tuổi trong tổng dân số giảm nhẹ từ 24,5% vào năm 2009 xuống 24,3% vào năm 2019. Thứ hai, tỷ lệ dân số trong độ tuổi 15-59 giảm từ 66,86% vào năm 2009 xuống 63,85% vào năm 2019. Nếu tính theo độ tuổi 15-64 để so sánh quốc tế thì tỷ lệ này giảm từ 69,1% xuống khoảng 68%. Thứ ba, số lượng NCT và tỷ lệ dân số cao tuổi trong tổng dân số đều tăng lên rõ rệt (như đã nêu trên) và có sự chênh lệch ngày càng lớn giữa phụ nữ cao tuổi và nam giới cao tuổi khi tuổi tăng lên.

Hình 2 thể hiện phân bố dân số cao tuổi theo các nhóm tuổi từ sơ lão (60-69) đến trung lão (70-79) và đại lão (từ 80 tuổi trở lên). Sau 10 năm, tổng số NCT tăng thêm khoảng 3,96 triệu người.

Hình 2. Phân bố dân số cao tuổi theo các nhóm tuổi, 2009 và 2019



Nguồn: Tự tính toán từ dữ liệu TĐT năm 2009 và 2019

Bảng 1 cho thấy cụ thể hơn mức tăng/giảm của dân số cao tuổi theo các nhóm tuổi này. Theo đó trong vòng 10 năm từ 2009 đến 2019, nhóm sơ lão (60-69 tuổi) tăng thêm khoảng 3,1 triệu người, nhóm trung lão (70-79 tuổi) tăng thêm 200 ngàn và nhóm đại lão (từ 80 tuổi trở lên) tăng thêm khoảng 570 ngàn người. Bảng 1 cũng trình bày cụ thể hơn về tốc độ tăng bình quân năm trong giai đoạn 2009-2019 theo từng nhóm tuổi của dân số cao tuổi. Có thể thấy tốc độ tăng cao ở nhóm sơ lão, trong đó cao nhất là nhóm 60-64 với tốc độ khoảng 7,5%/năm, sau đó giảm dần ở nhóm trung lão (thậm chí nhóm 75-79 giảm xuống) rồi lại tăng trở lại ở nhóm đại lão với tốc độ bình quân là gần 3,6%/năm.

Bảng 1. Mức tăng/giảm của dân số cao tuổi theo các nhóm tuổi

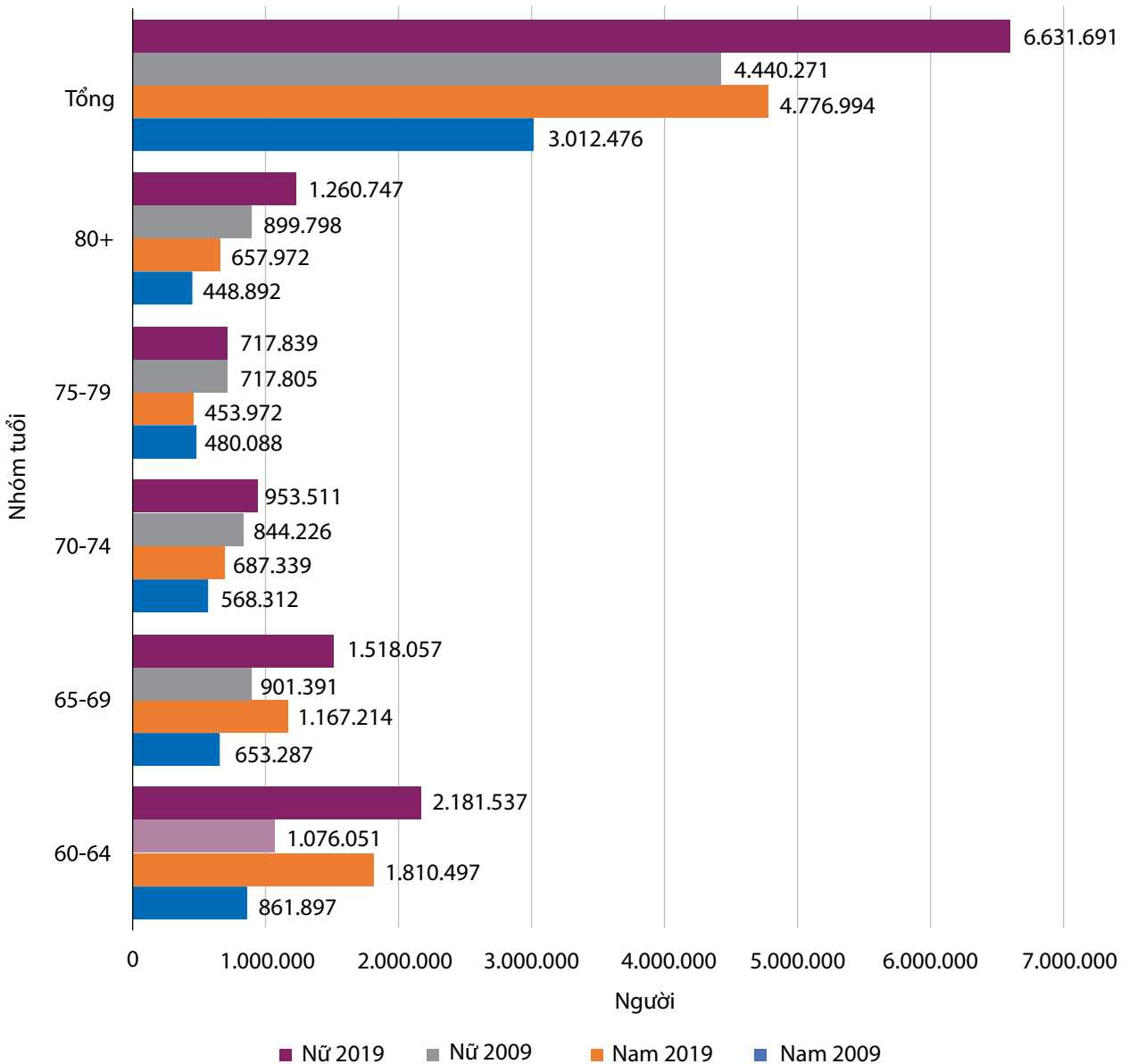
Tuổi	2009 (người)	2019 (người)	Tăng/Giảm (người)	Tốc độ tăng/giảm bình quân năm (%)
60-64	1.937.948	3.992.034	2.054.086	7,49
65-69	1.554.678	2.685.271	1.130.593	5,62
70-74	1.412.538	1.640.850	228.312	1,51
75-79	1.198.893	1.171.811	-27.082	-0,23
80+	1.348.690	1.918.719	570.029	3,59
Tổng	7.452.747	11.408.685	3.955.938	4,35

Nguồn: Tự tính toán từ dữ liệu TĐT năm 2009 và 2019

Hình 3 mô tả chi tiết hơn về phân bố dân số cao tuổi theo các nhóm tuổi và giới tính trong hai cuộc tổng điều tra. Giữa hai năm, nam giới cao tuổi tăng thêm khoảng 1,76 triệu người, trong khi phụ nữ cao tuổi tăng thêm khoảng 2,19 triệu người. Cùng thời gian này, tổng dân số nam và nữ tăng thêm

tương ứng gần 5,47 triệu người và 4,89 triệu người. Xét theo tốc độ tăng bình quân năm trong giai đoạn 2009-2019, tốc độ tăng của dân số nam là 1,22% thì tốc độ tăng của dân số nam cao tuổi là 4,72% và con số tương ứng cho dân số nữ là 1,07% và 4,09%.

Hình 3. Phân bố dân số cao tuổi theo nhóm tuổi và giới tính, 2009 và 2019



Nguồn: Tự tính toán dữ liệu TĐT năm 2009 và 2019

Bảng 2 cho thấy, phần tăng thêm của dân số cao tuổi ở cả hai giới đều chủ yếu là do sự gia tăng ở nhóm sơ lão (trong đó cao nhất là nhóm 60-64 tuổi với tốc độ hàng năm tương ứng là 7,70% cho nam giới và 7,32% cho phụ nữ) và nhóm đại lão (với tốc độ tăng hàng năm tương ứng là 3,90% cho nam giới và 3,43% cho phụ nữ).

Bảng 2. Mức tăng/giảm của dân số cao tuổi theo các nhóm tuổi và giới tính

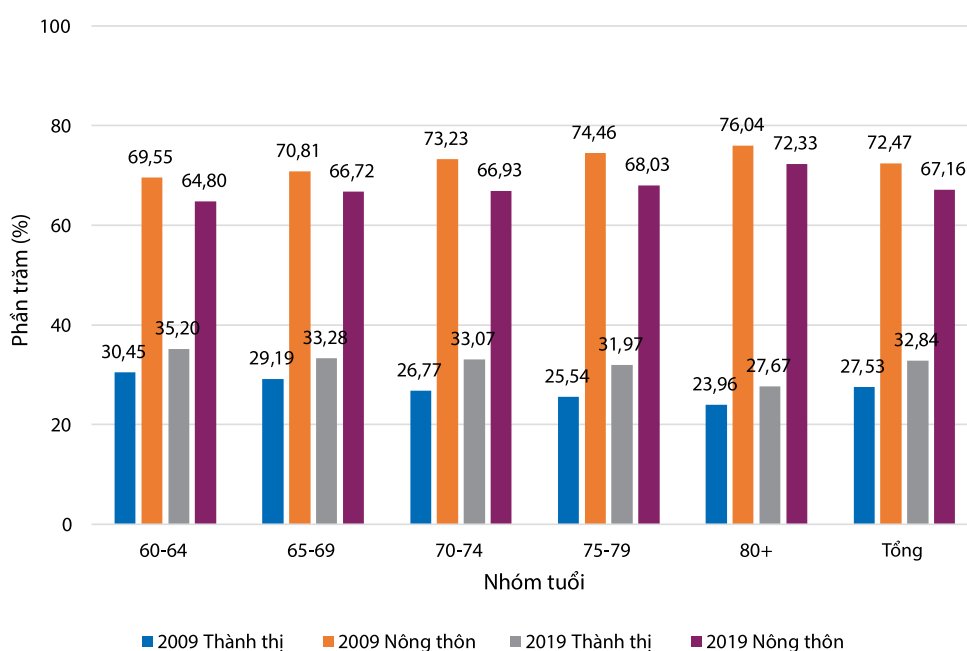
	2009		2019		Tăng/giảm Nam	Tăng/giảm Nữ
	Nam	Nữ	Nam	Nữ		
60-64	861.897	1.076.051	1.810.497	2.181.537	948.600 (7,70)	1.105.486 (7,32)
65-69	653.287	901.391	1.167.214	1.518.057	513.927 (5,98)	616.666 (5,35)
70-74	568.312	844.226	687.339	953.511	119.027 (1,92)	109.285 (1,22)
75-79	480.088	718.805	453.972	717.839	-26.116 (-0,56)	-966 (-0,01)
80+	448.892	899.798	657.972	1.260.747	209.080 (3,90)	360.949 (3,43)
Tổng	3.012.476	4.440.271	4.776.994	6.631.691	1.764.518 (4,72)	2.191.420 (4,09)

Chú thích: Mức thay đổi thể hiện bằng số người. Số trong ngoặc thể hiện tốc độ tăng trung bình năm (%)

Nguồn: Tự tính toán từ dữ liệu TĐT năm 2009 và 2019

1.2. Phân bố dân số cao tuổi

Hình 4 thể hiện phân bố dân số cao tuổi năm 2009 và 2019 theo nhóm tuổi và khu vực sống (thành thị hay nông thôn). Do quá trình đô thị hóa nên tỷ lệ NCT sống ở nông thôn giảm từ 72,47% vào năm 2009 xuống 67,16% vào năm 2019 (hay tương ứng tỷ lệ NCT sống ở thành thị tăng từ 27,53% lên 32,84%). Ở cả hai cuộc tổng điều tra, với cả nam giới và phụ nữ cao tuổi, tỷ lệ sống ở thành thị cao hơn với những nhóm NCT trẻ tuổi hơn. Điều này cũng có nghĩa là càng cao tuổi thì tỷ lệ NCT sống ở nông thôn càng tăng lên. Đây là một xu hướng phân bố dân số quan trọng khi xây dựng, quy hoạch các chính sách, dịch vụ dành cho NCT, đặc biệt là nhóm đại lão với các yếu tố kinh tế, sức khỏe thể hiện nhu cầu cần chăm sóc như sẽ trình bày ở phần sau.

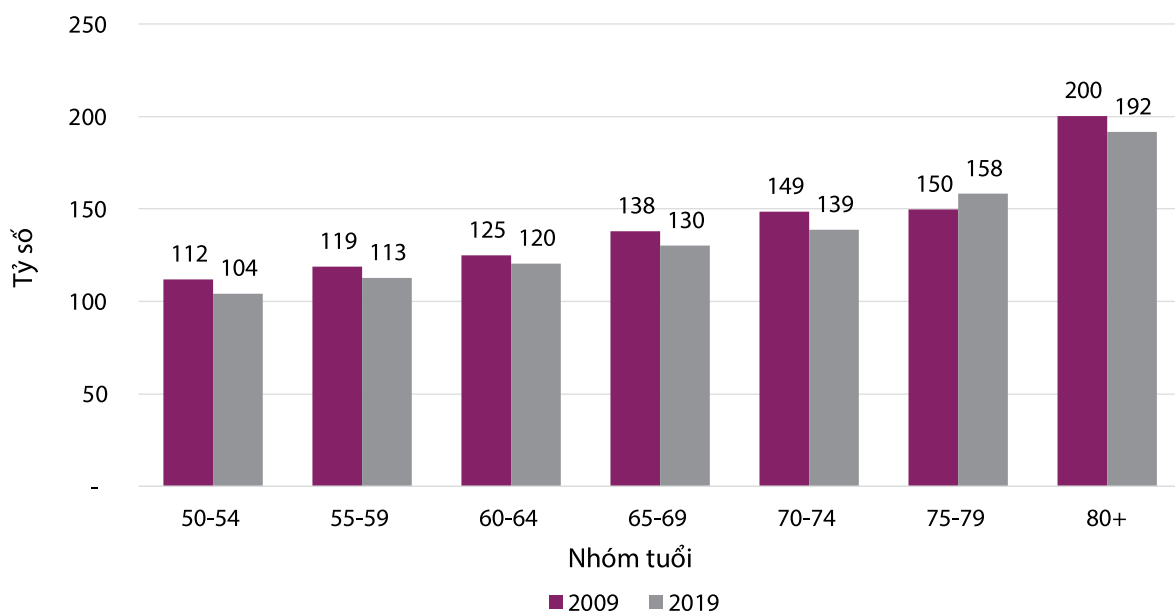
Hình 4. Phân bố dân số cao tuổi theo nhóm tuổi và khu vực sinh sống, 2009 và 2019 (%)

Nguồn: Tự tính toán từ dữ liệu TĐT năm 2009 và 2019

Từ những biến động về dân số theo cơ cấu tuổi, một vấn đề rất đáng quan tâm là tỷ số giới tính giữa phụ nữ và nam giới cao tuổi bởi đây là chỉ số thể hiện nhiều vấn đề liên quan như sắp xếp cuộc sống, tỷ lệ góa chồng/vợ... như sẽ bàn ở dưới đây. **Hình 5** cho thấy tỷ số giới tính (là tỷ số cho biết cứ 100 nam giới cao tuổi thì có bao nhiêu phụ nữ cao tuổi ở trong cùng nhóm tuổi) có xu hướng giảm theo thời gian ở tất cả các nhóm tuổi. Tuy nhiên, khi nhóm tuổi càng cao, tỷ số giới tính càng lớn, nghĩa là tuổi càng cao thì càng có nhiều phụ nữ hơn nam giới. Một trong nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng này có thể là do sự khác biệt về tỷ suất chết giữa nam giới và phụ nữ cao tuổi càng lớn khi tuổi càng cao. Tuy nhiên sự khác biệt này có xu hướng giảm theo thời gian khi sức khỏe của NCT được cải thiện nhờ nhận thức, ý thức về sức khỏe tốt hơn cùng với sự cải thiện của hệ thống y tế giúp NCT tiếp cận tốt hơn với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe. Ví dụ như, tỷ số giới tính ở nhóm đại lão đã giảm từ 200 phụ nữ cao tuổi trên 100 nam giới cao tuổi năm 2009 xuống còn 192 phụ nữ cao tuổi trên 100 nam giới cao tuổi năm 2019.

Với nhóm đại lão có nhiều vấn đề về sức khỏe như sẽ trình bày dưới đây, thực trạng nữ hóa dân số cao tuổi cho thấy nhiều vấn đề cần quan tâm khi thiết kế, thực hiện các dịch vụ chăm sóc NCT.

Hình 5. Tỷ số giới tính của dân số cao tuổi theo nhóm tuổi, 2009 và 2019



Nguồn: Tự tính toán dữ liệu TĐT năm 2009 và 2019

Để thể hiện rõ hơn nữa các nhóm tuổi thường được bàn tới trong các chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam, **Bảng 3** cho biết kết quả về tỷ lệ NCT ở các độ tuổi từ 60 trở lên, từ 65 trở lên và từ 75 trở lên tại 6 vùng kinh tế-xã hội và khu vực thành thị và nông thôn. Theo thời gian, ở các vùng kinh tế-xã hội và khu vực, tỷ lệ dân số cao tuổi ở các ngưỡng tuổi đều tăng lên.

Xét theo vùng kinh tế-xã hội, ở tất cả các ngưỡng tuổi, vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung là hai vùng có tỷ lệ NCT cao nhất do hai vùng này có dân số cao nhất cả nước. Khu vực nông thôn có tỷ lệ NCT ở các ngưỡng tuổi đều cao hơn khu vực thành thị.

Bảng 3. Tỷ lệ dân số cao tuổi tại các vùng kinh tế-xã hội và khu vực, 2009 và 2019

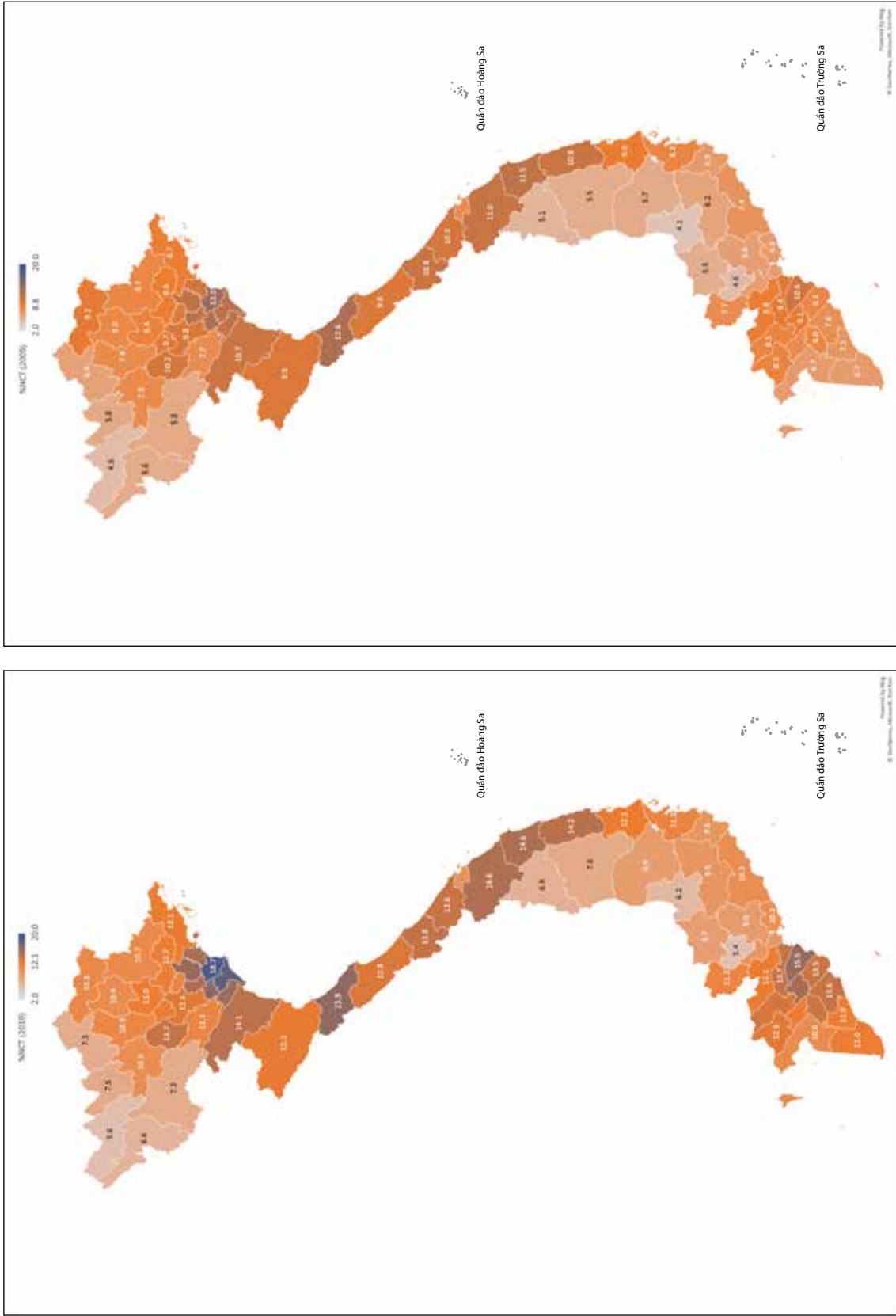
	2009			2019		
	%60+	%65+	%75+	%60+	%65+	%75+
Cả nước	8,68	6,42	2,97	11,86	7,71	3,21
Theo vùng kinh tế-xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	7,79	5,71	2,53	10,20	6,57	2,87
Đồng bằng sông Hồng	10,73	7,97	3,81	14,21	9,29	3,96
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	10,02	7,60	3,73	13,04	8,88	4,01
Tây Nguyên	5,58	3,96	1,67	8,23	5,13	2,07
Đông Nam Bộ	6,43	4,67	1,95	8,90	5,35	2,04
Đồng bằng sông Cửu Long	8,21	6,00	2,68	12,89	8,41	3,15
Theo khu vực						
Thành thị	8,06	5,74	2,47	11,31	7,07	2,73
Nông thôn	8,94	6,71	3,18	12,14	8,04	3,46

Nguồn: Tự tính toán từ dữ liệu TĐT năm 2009 và 2019

Hình 6 thể hiện tỷ lệ NCT theo tỉnh trong hai năm 2009 và 2019. Tỷ lệ NCT ở các tỉnh đều tăng lên trong giai đoạn này, nhưng mức tăng khác nhau. Nhiều tỉnh thuộc các vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên có tỷ lệ NCT thấp nhất. Lý do là những tỉnh thuộc hai vùng này có tỷ suất sinh cao nhất (ví dụ, tổng tỷ suất sinh của hai vùng này đều cao nhất và ở mức 2,43 vào năm 2019), trong khi tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh thấp nhất (ví dụ, tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của hai vùng này thấp nhất trong các vùng vào năm 2019 – tương ứng là 71,1 tuổi và 70,3 tuổi) và tỷ suất di cư thuần lại âm (tức là xuất cư nhiều hơn nhập cư) (ví dụ, vào năm 2019, con số tương ứng cho hai vùng là -17,8‰ và -12,1‰).

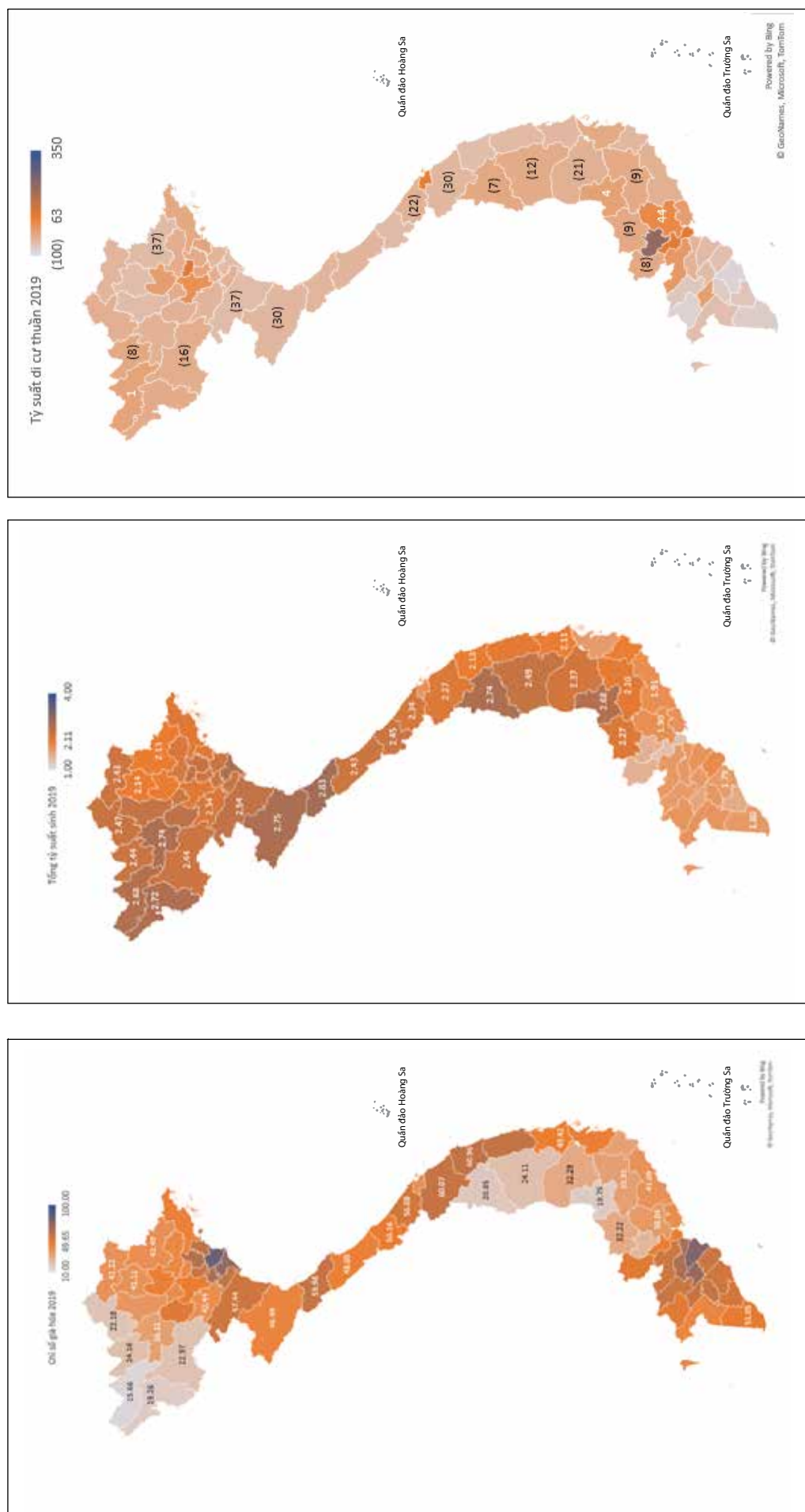
Hình 7 thể hiện sơ đồ cấp tính về chỉ số già hóa (được đo bằng tỷ số giữa số người cao tuổi của tỉnh với 100 trẻ em (0-14 tuổi)), tổng tỷ suất sinh (TFR) của tỉnh và tỷ suất di cư thuần (được tính bằng chênh lệch giữa số người nhập cư với số người xuất cư trên 1.000 người của tỉnh) của năm 2019. Có thể thấy, các tỉnh có TFR cao và tỷ suất di cư thuần cao (tức là có người nhập cư nhiều hơn người xuất cư) có xu hướng có chỉ số già hóa thấp (ví dụ như các tỉnh Trung du & miền núi phía Bắc và Tây Nguyên), trong khi các tỉnh có TFR gần ở mức trung bình cả nước (2,03) nhưng có tỷ suất di cư thuần âm lại có xu hướng có chỉ số già hóa cao (như các tỉnh Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung). Để lượng hóa mối quan hệ với dữ liệu năm 2019, ước lượng hồi quy bình phương nhỏ nhất (OLS) đơn giản với chỉ số già hóa là biến phụ thuộc và TFR và tỷ suất di cư thuần là các biến giải thích cho thấy hệ số ước lượng đều âm và có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 5%, tức là TFR càng cao và tỷ suất di cư thuần (nhập cư nhiều hơn xuất cư) càng cao thì chỉ số già hóa càng thấp, và ngược lại (**Bảng phụ lục 1**). Mối tương quan giữa ba chỉ số này hàm ý nhiều vấn đề có liên quan tới già hóa dân số, dân số - kế hoạch hóa gia đình và di cư cho mỗi tỉnh trong quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội, việc làm tại địa phương.

Hình 6. Tỷ lệ dân số cao tuổi theo tỉnh, 2009 và 2019



Nguồn: Tự minh họa bằng dữ liệu TĐT năm 2009 và 2019

Hình 7. Tỷ suất sinh, tỷ suất di cư thuần và chỉ số già hóa cấp tỉnh, 2019



Chú thích: aging-index: chỉ số già hóa; TFR: tổng tỷ suất sinh; net migration rate: tỷ suất di cư thuần. Số trong ngoặc là số âm
Nguồn: Tự minh họa bằng dữ liệu TĐT 2019

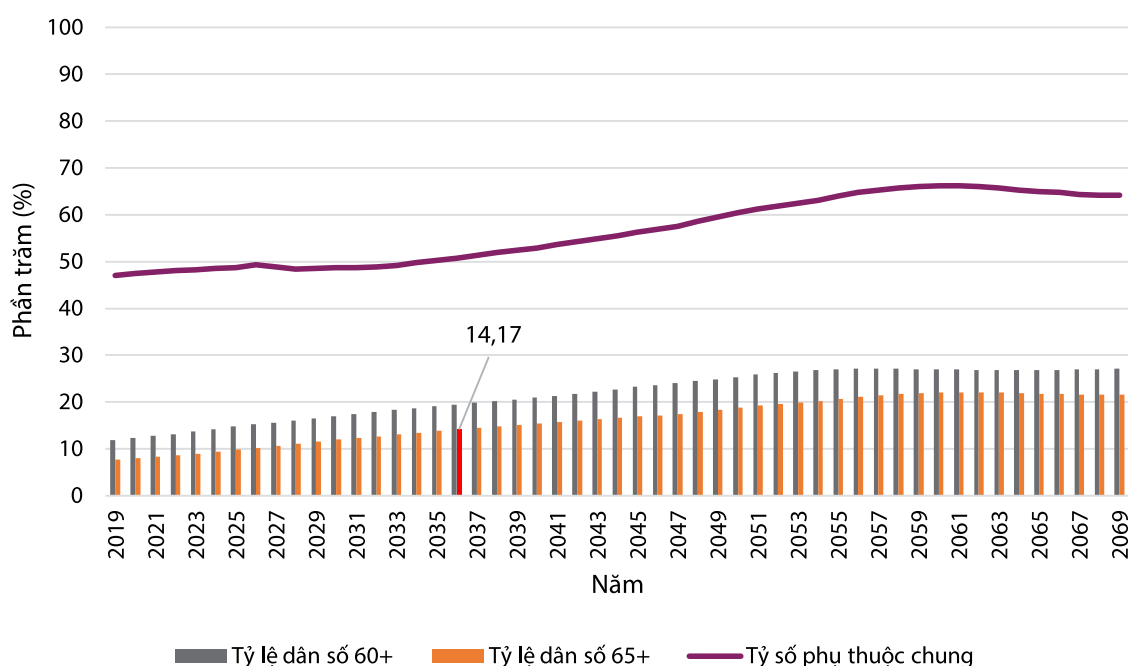
1.3. Dự báo dân số cao tuổi

Dự báo dân số của Tổng cục Thống kê theo giả định mức sinh trung bình cho giai đoạn 2009-2069 (GSO, 2020) cho thấy, dân số cao tuổi từ 60 tuổi trở lên sẽ đạt 17,28 triệu người (chiếm 16,53% tổng dân số) vào năm 2029; 22,29 triệu người (chiếm 20,21% tổng dân số); 28,61 triệu người (chiếm 24,88% tổng dân số) vào năm 2049 và 31,69 triệu người (chiếm 27,11% tổng dân số) vào năm 2069 (**Bảng phụ lục 2**).

Nhiều nước trên thế giới định nghĩa người cao tuổi là người từ 65 tuổi trở lên. Để so sánh quốc tế, dự báo dân số cho thấy nhóm dân số từ 65 tuổi trở lên sẽ đạt 12,03 triệu người (chiếm 11,51% tổng dân số) vào năm 2029; 15,46 triệu người (chiếm 14,17% tổng dân số); 21,09 triệu người (chiếm 18,34% tổng dân số) vào năm 2049 và 25,16 triệu người (chiếm 21,52% tổng dân số) vào năm 2069.

Theo thực hành quốc tế (ví dụ, xem Andrews và Phillips 2005), một quốc gia sẽ bắt đầu bước vào giai đoạn “dân số già” khi tỷ lệ người từ 60 tuổi trở lên chiếm 20% tổng dân số hoặc tỷ lệ người từ 65 tuổi trở lên chiếm 14% tổng dân số. Như vậy, dân số Việt Nam sẽ chính thức bước vào giai đoạn “dân số già” (khi tỷ lệ người từ 65 tuổi trở lên chiếm từ 14% tổng dân số) vào năm 2036 với tỷ lệ người cao tuổi đạt 14,17% tổng dân số và với gần 15,46 triệu người. Cũng để so sánh quốc tế thì dân số được chia thành ba nhóm, gồm có dân số trẻ em (từ 0 đến đủ 14 tuổi); dân số trong độ tuổi lao động (từ 15 đến đủ 64 tuổi) và dân số cao tuổi (từ 65 tuổi trở lên). Theo định nghĩa của Liên Hợp quốc (2004), các nước bước vào giai đoạn “cơ cấu dân số vàng” khi tỷ lệ trẻ em dưới 15 tuổi chiếm dưới 30% tổng dân số và tỷ lệ người từ 65 tuổi trở lên chiếm dưới 15% tổng dân số. Vì thế, dự báo dân số cho thấy “cơ cấu dân số vàng” ở Việt Nam sẽ kết thúc vào năm 2039. Như vậy, dự báo dân số cho thấy xu hướng rất thú vị về thay đổi cơ cấu tuổi dân số ở Việt Nam trong những thập kỷ tới như được thể hiện trong **Hình 8**: dân số trong giai đoạn già hóa (ageing) cùng lúc với “cơ cấu dân số vàng” cho tới khoảng 2036 và sau đó dân số bước vào giai đoạn già (aged) ngay khi “cơ cấu dân số vàng” gần kết thúc. Các xu hướng này có những hàm ý chính sách rất quan trọng trong việc chuẩn bị cho dân số già.

Hình 8. Dự báo tỷ lệ dân số 60+, 65+ và tỷ số phụ thuộc chung, 2019-2069

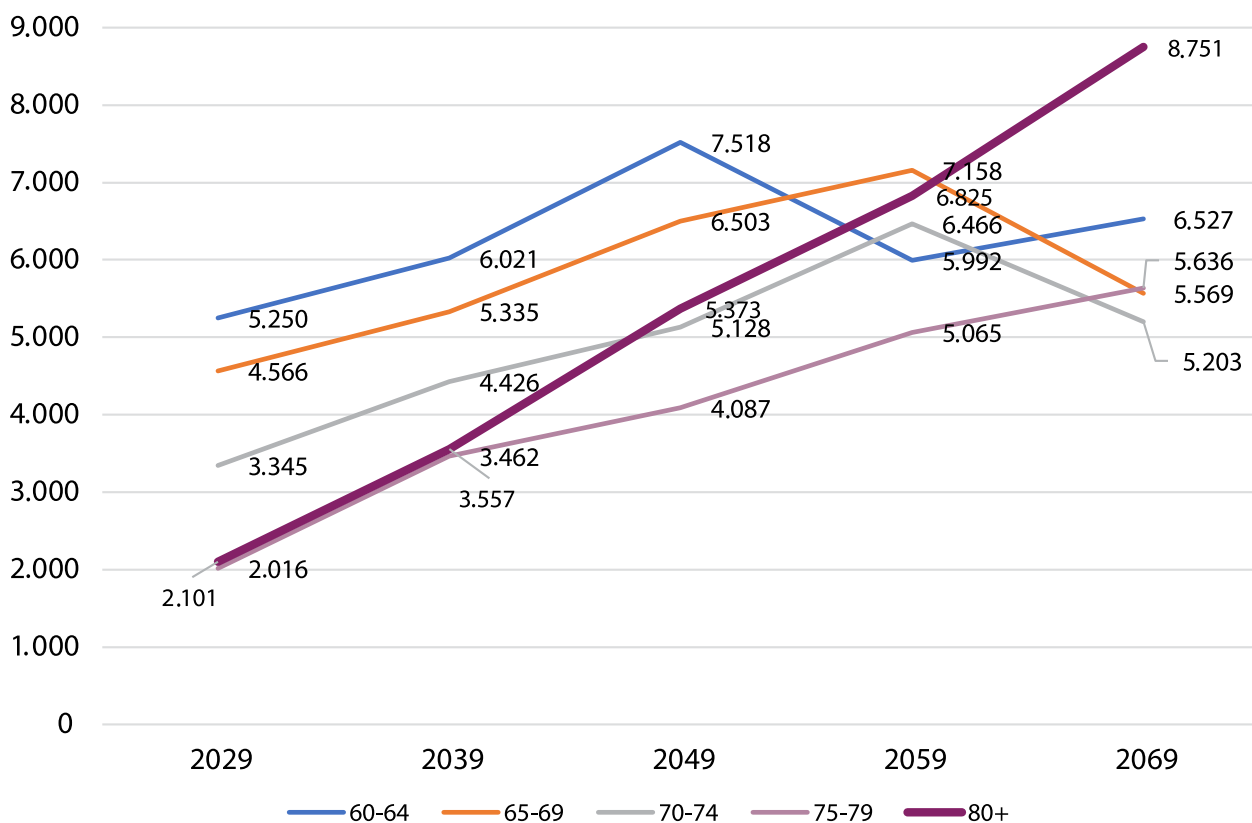


Nguồn: Tự minh họa bằng dữ liệu dự báo dân số của GSO (2020)

Xét theo nhóm tuổi, kết quả dự báo dân số theo phương án mức sinh trung bình trong **Hình 9** cho thấy, dân số cao tuổi ở những nhóm trẻ tuổi hơn (từ 60 đến 74 tuổi) sẽ tiếp tục tăng lên nhưng sau đó giảm xuống. Ngược lại, nhóm 75-79 và nhóm từ 80 tuổi trở lên liên tục tăng. Đặc biệt, nhóm đại lão có tốc độ và số lượng tăng cao nhất: từ 2,1 triệu người vào năm 2029 lên 8,75 triệu người vào năm 2069. Thực tế này cho thấy nhu cầu chăm sóc của NCT sẽ tăng lên nhanh trong thời gian tới đây.

Hình 9. Dự báo dân số cao tuổi Việt Nam theo phương án mức sinh trung bình theo nhóm tuổi, 2029-2069

Đơn vị: 1.000 người

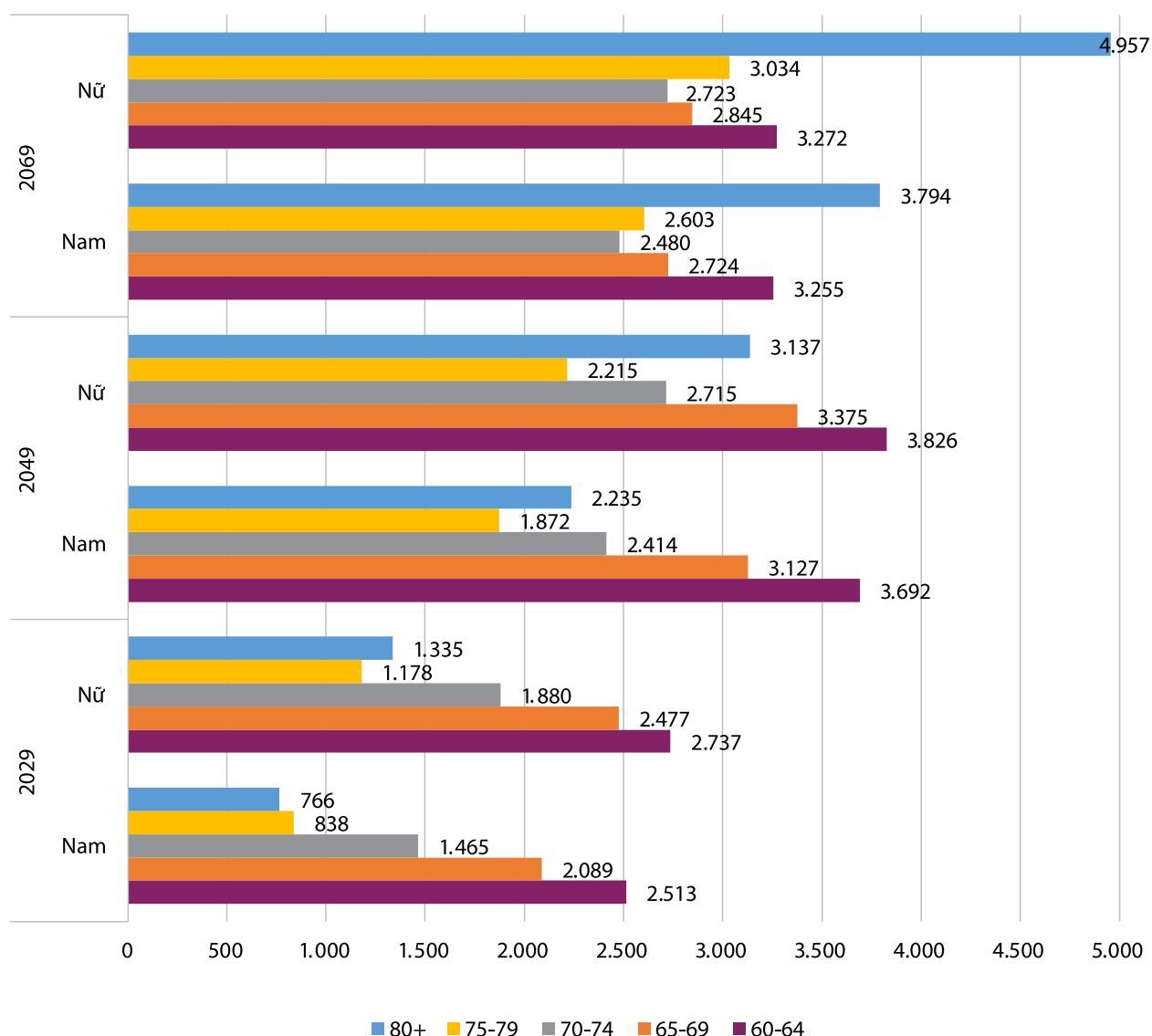


Nguồn: Tự minh họa bằng dữ liệu dự báo dân số của GSO (2020)

Phân tách các nhóm tuổi theo giới tính, có thể thấy xu hướng dân số nam giới và phụ nữ cao tuổi cũng tương tự như tổng dân số chung, tức là các nhóm trẻ hơn (từ 60 đến 74 tuổi) ban đầu tăng lên nhưng sau đó giảm xuống; ngược lại, nhóm 75-79 và từ 80 tuổi trở lên lại tăng liên tục, đặc biệt là nhóm đại lão. Điều đáng chú ý là trong hai nhóm cao tuổi nhất này, số lượng phụ nữ cao tuổi tăng nhanh hơn số lượng nam giới cao tuổi (**Hình 10**).

Hình 10. Dự báo dân số cao tuổi Việt Nam theo độ tuổi và giới tính, 2029-2069

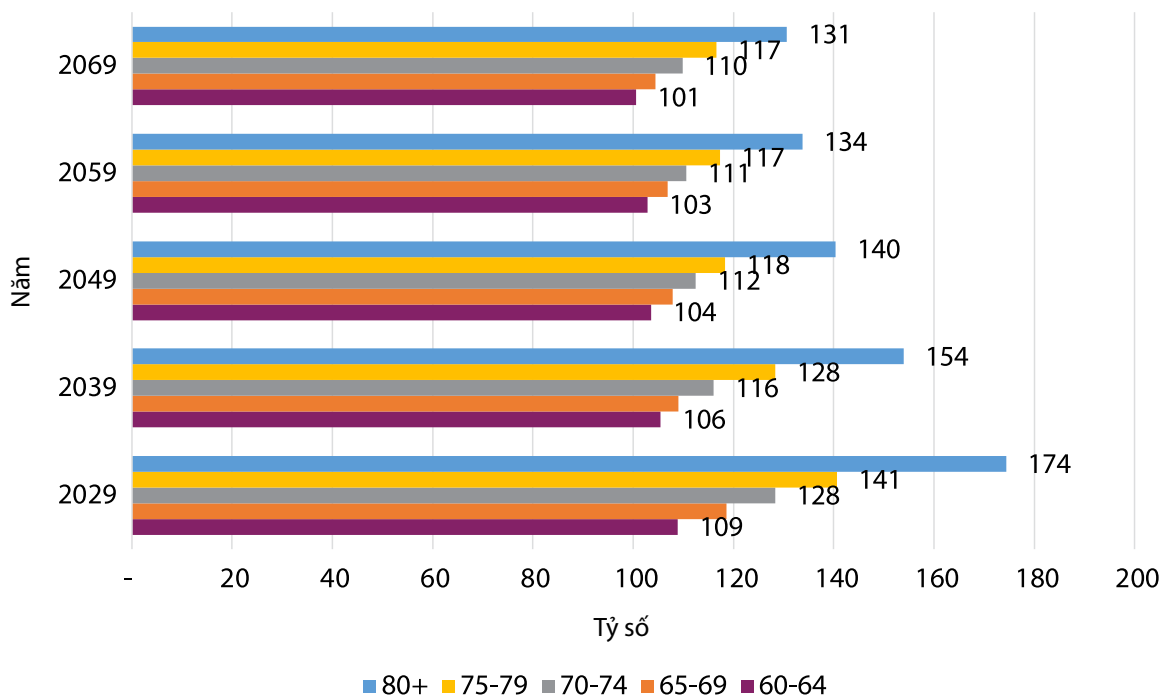
Đơn vị: 1.000 người



Nguồn: Tự minh họa bằng dữ liệu dự báo dân số của GSO (2020)

Với xu hướng dân số theo giới tính và độ tuổi như vậy, tình hình nữ hóa dân số cao tuổi vẫn diễn ra nhưng không ở mức đáng quan ngại như hai năm 2009 và 2019 như đã trình bày ở trên. Theo thời gian, tỷ số giới tính có xu hướng giảm, đặc biệt là ở nhóm đại lão (**Hình 11**). Kết quả này có thể được giải thích bằng giả định tỷ số giới tính khi sinh (Sex Ratio at Birth – SRB, được tính bằng số trẻ em trai được sinh ra trên một trăm trẻ em gái được sinh ra) có xu hướng giảm theo thời gian, trong khi khác biệt về tỷ suất tử vong của nam giới và phụ nữ, đặc biệt ở các nhóm cao tuổi, có xu hướng giảm xuống.

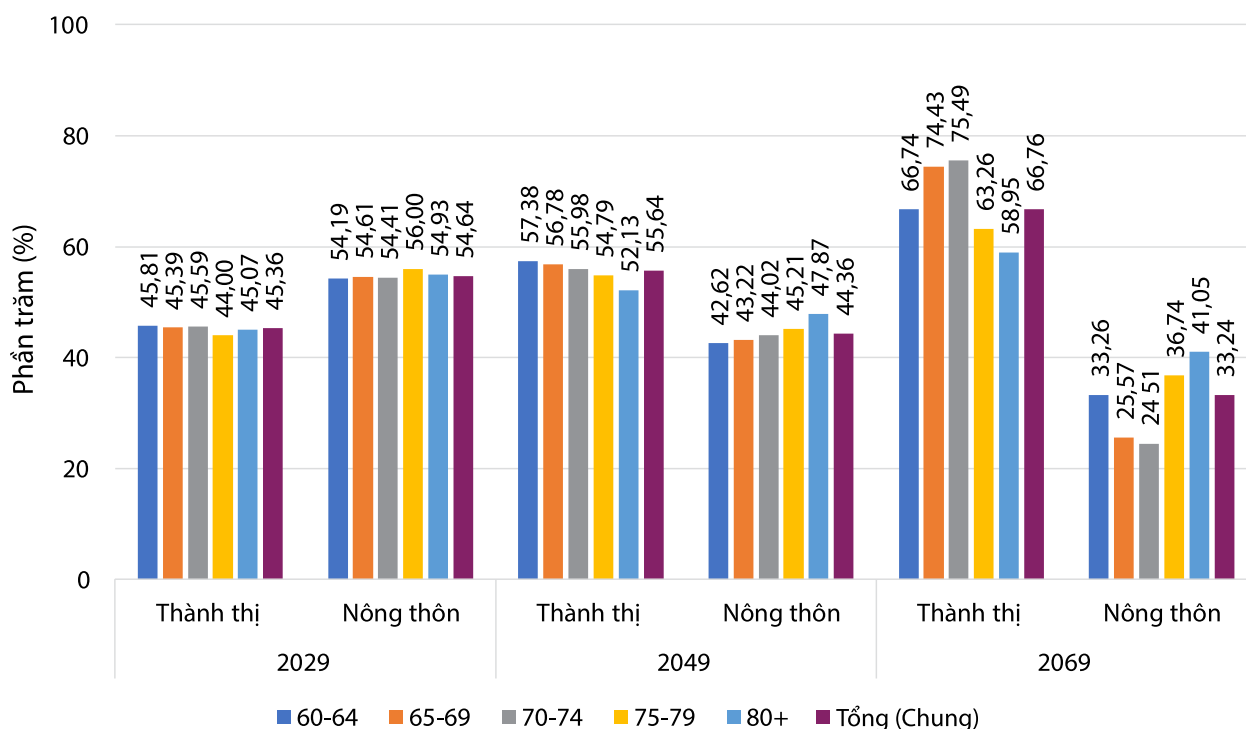
Hình 11. Tỷ số giới tính của dân số cao tuổi theo nhóm tuổi, 2029-2069



Nguồn: Tự minh họa bằng dữ liệu dự báo dân số của GSO (2020)

Xét theo khu vực sống, **Hình 12** cho thấy tỷ lệ NCT sống ở nông thôn sẽ giảm từ 45,36% vào năm 2029 xuống 33,24% vào năm 2069; tương ứng với tỷ lệ NCT sống ở thành thị tăng từ 54,64% vào năm 2029 lên 66,76% vào năm 2069. Cùng xu hướng chung này, NCT ở tất cả các nhóm tuổi cũng đều có tỷ lệ sống ở nông thôn giảm đi và tỷ lệ sống ở thành thị tăng lên. Xu hướng này là tất yếu do quá trình đô thị hóa ở Việt Nam được dự báo sẽ diễn ra mạnh mẽ trong những thập kỷ tới.

Hình 12. Dự báo phân bố dân số cao tuổi theo nhóm tuổi và khu vực sống, 2029-2069



Nguồn: Tự minh họa bằng dữ liệu dự báo dân số của GSO (2020)

Một điểm rất đáng chú ý là, tương tự như xu hướng của hai cuộc tổng điều tra 2009 và 2019, kết quả dự báo dân số cũng cho thấy tuổi càng cao thì tỷ lệ NCT sống ở nông thôn càng cao (đồng nghĩa với tỷ lệ sống ở thành thị càng giảm). Cùng lúc đó, **Bảng 4** thể hiện tỷ số giới tính (số nam giới cao tuổi trên 100 phụ nữ cao tuổi) theo độ tuổi và khu vực sống cho thấy, tuổi càng cao thì tỷ lệ sống ở nông thôn của phụ nữ cao tuổi càng lớn hơn nam giới cao tuổi. Các xu hướng này một lần nữa khẳng định cần quan tâm tới việc lập kế hoạch và triển khai các dịch vụ liên quan tới NCT ở nông thôn, đặc biệt các dịch vụ cho nhóm đại lão và phụ nữ cao tuổi, như các dịch vụ chăm sóc dài hạn.

Bảng 4. Tỷ số giới tính theo độ tuổi và khu vực sống, 2029-2069

Nhóm tuổi	2029		2049		2069	
	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn
60-64	87	96	89	108	92	116
65-69	82	86	87	101	87	126
70-74	77	79	84	96	82	124
75-79	68	74	79	92	79	100
80+	56	59	67	76	71	85

Chú thích: Tỷ số nhỏ hơn 100 tức là dân số nam nhỏ hơn dân số nữ, và ngược lại

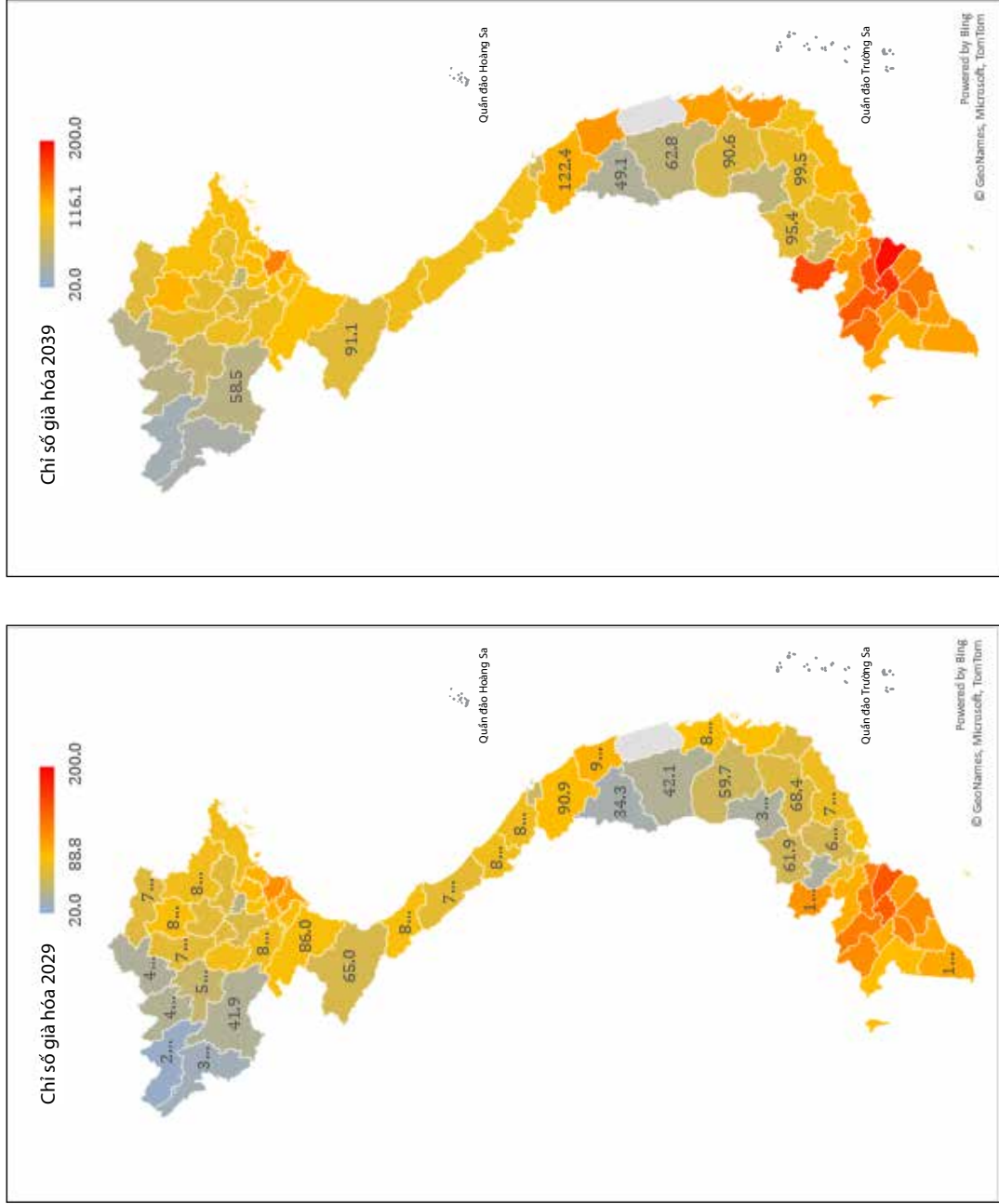
Nguồn: Tự minh họa bằng dữ liệu dự báo dân số của GSO (2020)

Chỉ số già hóa của cả nước vào các năm 2029, 2049 và 2069 sẽ tương ứng là 78,0; 131,3 và 154,5. Dự báo theo từng năm cho thấy, chỉ số già hóa đạt xấp xỉ 100 vào năm 2036 và tăng nhanh ở những năm sau đó. Nói cách khác, từ năm 2036 cho tới hết thời kỳ dự báo, dân số cao tuổi (từ 60 tuổi trở lên) sẽ cao hơn dân số trẻ em (0-14 tuổi). Xét ở cấp độ tỉnh, vào năm 2029 có 14 tỉnh có chỉ số già hóa lớn hơn 100 (tức là có dân số cao tuổi vượt dân số trẻ em) thì đến năm 2039 có tới 41 tỉnh.

Hình 13 biểu thị cụ thể hơn chỉ số già hóa từng tỉnh cho các năm dự báo 2029 và 2039². Có thể thấy, với cùng khoảng giá trị [20,200], giá trị trung vị của chỉ số già hóa sẽ tăng từ 88,8 vào năm 2029 lên 116,1 vào năm 2039. Điều này thể hiện tốc độ già hóa rất nhanh trong giai đoạn này ở các tỉnh. So với kết quả điều tra năm 2019 (trong Hình 7), chỉ số già hóa sẽ tăng rất nhanh ở các tỉnh cứ sau 10 năm.

2. Do dự báo dân số của GSO (2020) cho các tỉnh chỉ tới năm 2045 nên để tương thích các mốc thời gian cho phân tích dữ liệu, chúng tôi chỉ dùng hai năm 2029 và 2039 khi phân tích đến cấp tỉnh.

Hình 13. Chỉ số già hóa theo tỉnh, 2029 và 2039



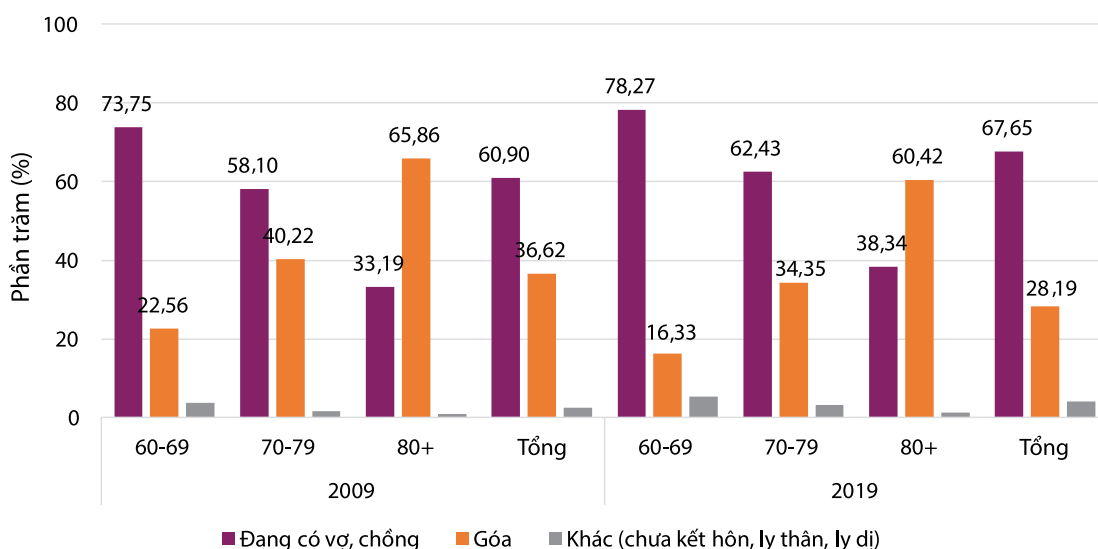
Nguồn: Tự minh họa bằng dữ liệu dự báo dân số của GSO (2020)

2. CÁC ĐẶC TRƯNG VỀ KINH TẾ VÀ XÃ HỘI CỦA DÂN SỐ CAO TUỔI

2.1. Tình trạng hôn nhân

Hình 14 thể hiện tình trạng hôn nhân của NCT theo độ tuổi. Có thể thấy phần lớn NCT đang có vợ/chồng hoặc góa vợ/chồng, trong khi các tình trạng hôn nhân khác (như chưa kết hôn, ly thân, ly dị) chiếm tỷ lệ không đáng kể. Theo thời gian, tỷ lệ đang có vợ/chồng tăng lên (từ 60,9% lên gần 67,65%) trong khi tỷ lệ góa vợ/chồng giảm (từ 36,62% xuống 28,19%). Giữa hai cuộc tổng điều tra, tỷ lệ góa vợ/chồng giảm ở tất cả các nhóm tuổi, nhưng sự khác biệt rất lớn khi tuổi càng cao với người ở nhóm tuổi đại lão có tỷ lệ góa vợ/chồng cao gấp khoảng 3-4 lần so với người ở nhóm tuổi sơ lão.

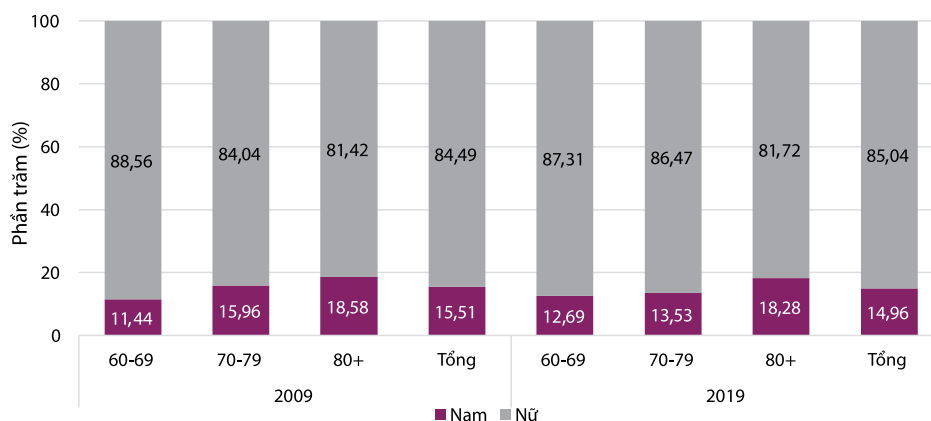
Hình 14. Tình trạng hôn nhân của NCT theo độ tuổi, 2009 và 2019



Nguồn: Tự tính toán bằng dữ liệu TĐT năm 2009 và 2019

Trong số những người đang góa vợ/chồng, **Hình 15** cho thấy phụ nữ cao tuổi chiếm tới hơn 80% ở tất cả các nhóm tuổi. Như rất nhiều nghiên cứu đã nêu (ví dụ, xem Terrewichichainan và cộng sự 2015; Giang và cộng sự 2020), các hệ quả của việc sống một mình do góa vợ/chồng khiến cho NCT gặp nhiều vấn đề về sức khỏe thể chất và tinh thần và làm cho chất lượng cuộc sống (trong đó có sự hài lòng với cuộc sống) bị ảnh hưởng tiêu cực. Cần xem xét thực tế này trong các chính sách, chương trình chăm sóc NCT.

Hình 15. Tỷ lệ % giới tính của NCT góa vợ/chồng theo độ tuổi, 2009 và 2019



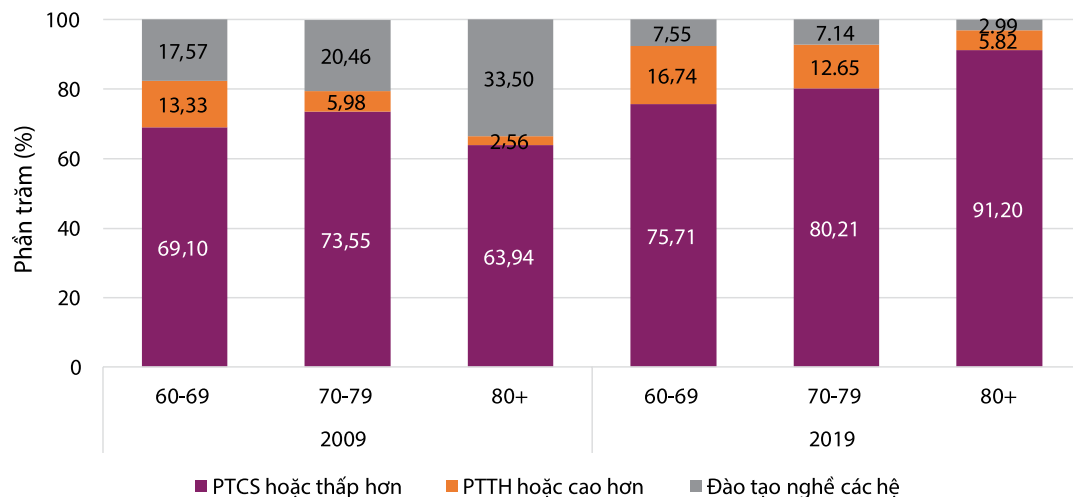
Nguồn: Tự tính toán bằng dữ liệu TĐT năm 2009 và 2019

2.2. Trình độ học vấn

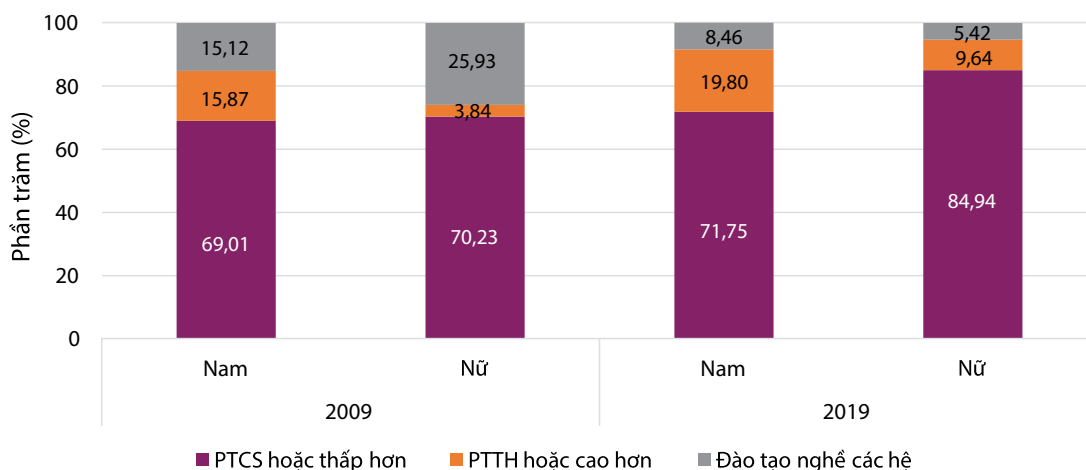
Về học vấn cao nhất của dân số cao tuổi, **Hình 16** thể hiện tỷ lệ NCT đạt các trình độ học vấn hoặc đào tạo cao nhất theo nhóm tuổi, giới tính và khu vực sống. Có thể thấy, theo thời gian, NCT có trình độ học vấn cao hơn, thể hiện bằng tỷ lệ NCT có bằng phổ thông trung học (PTTH) hoặc cao hơn tăng lên giữa hai cuộc tổng điều tra. Điều này cũng được thể hiện theo cách khác là tỷ lệ NCT có bằng phổ thông cơ sở (PTCS) hoặc thấp hơn giảm đi ở năm 2019 so với năm 2009. Tuy nhiên, ở cả hai cuộc tổng điều tra, có thể nhận thấy rõ sự khác biệt về bậc học cao nhất mà NCT đạt được khi xét theo độ tuổi, giới tính và khu vực sống, trong đó người càng cao tuổi hơn, phụ nữ và NCT ở nông thôn có tỷ lệ đạt ở bậc học thấp cao hơn người trẻ tuổi hơn, nam giới và NCT ở thành thị. Các nghiên cứu (ví dụ, xem Giang và cộng sự 2020; Vũ và cộng sự 2020) cho thấy giáo dục có quan hệ chặt chẽ với sức khỏe thể chất, chức năng nhận thức và vận động và sức khỏe tinh thần của NCT nên cần có những cân nhắc cho các chính sách chăm sóc NCT trong dài hạn và thúc đẩy các chương trình học tập suốt đời. Bên cạnh đó, với xu hướng già hóa dân số rất nhanh ở Việt Nam như đã dự báo, NCT có trình độ học vấn cao hơn, sức khỏe tốt hơn sẽ đóng góp và là một nguồn lực quý trong phát triển kinh tế-xã hội. Vì vậy, chính sách thích ứng với già hóa dân số cần phải chú trọng vào việc phát huy vai trò của NCT trong phát triển kinh tế-xã hội nói chung và trong cộng đồng, gia đình nói riêng.

Hình 16. Bậc học cao nhất mà người cao tuổi hoàn thành, 2009 và 2019

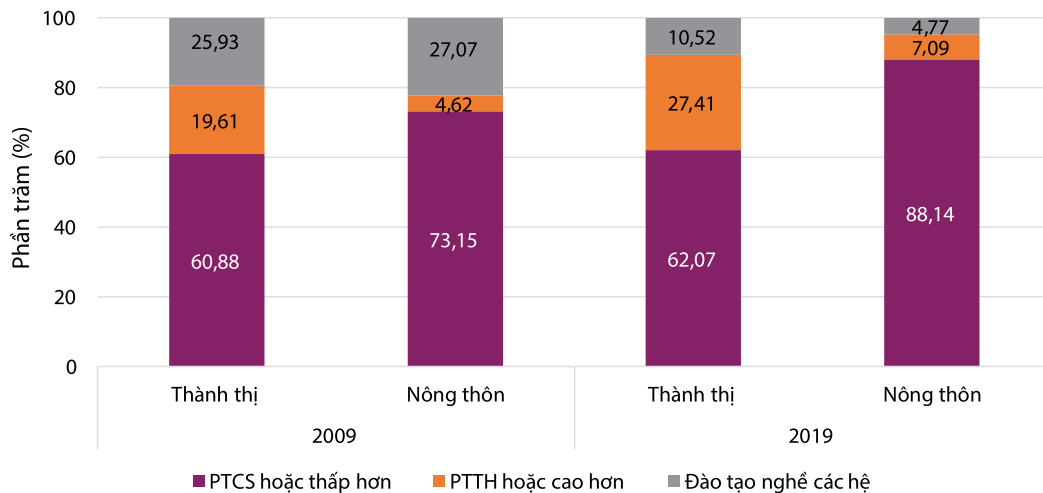
Theo nhóm tuổi



Theo giới



Theo khu vực thành thị/nông thôn

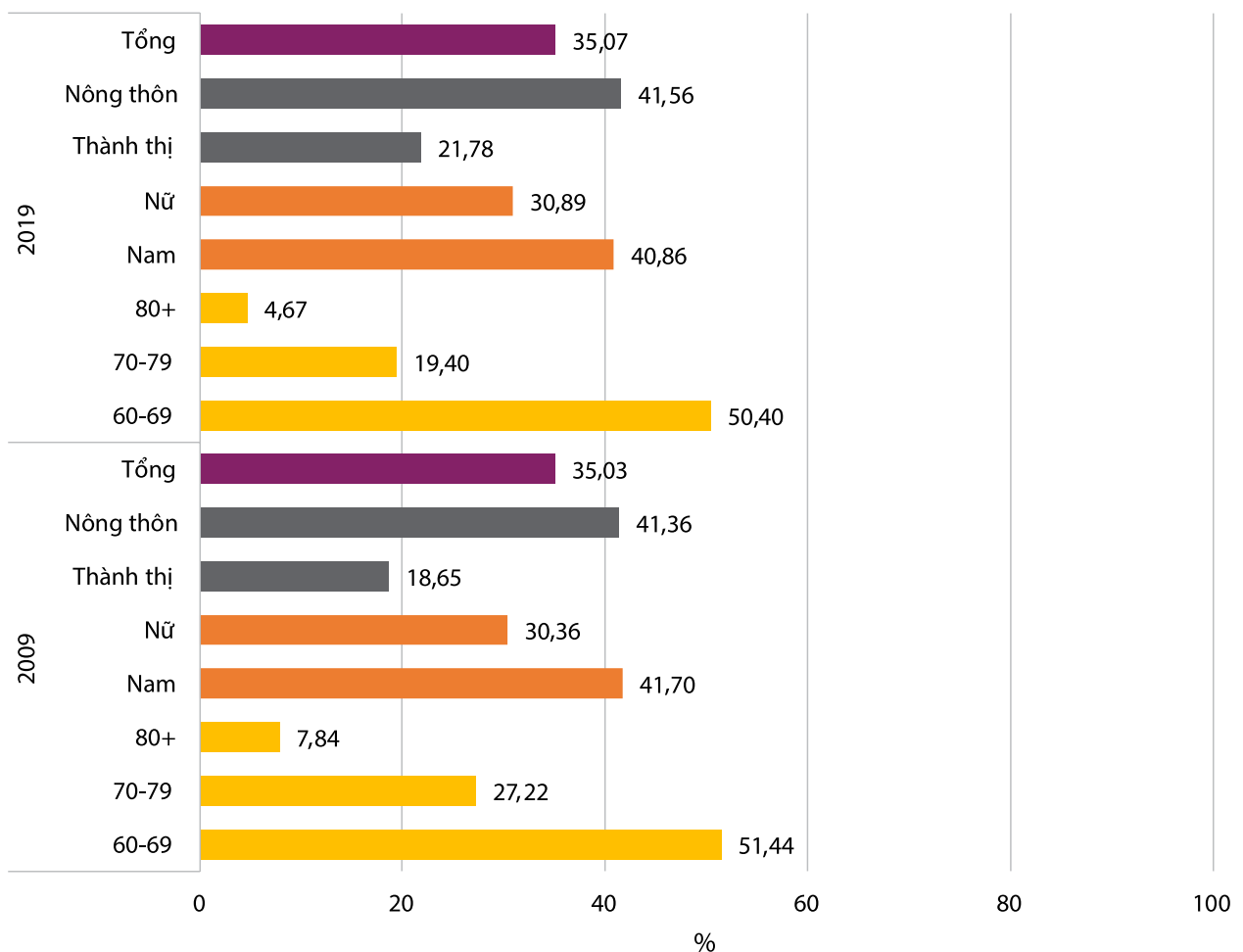


Nguồn: Tự tính toán bằng dữ liệu TĐT năm 2009 và 2019

2.3. Việc làm

Hình 17 thể hiện tỷ lệ NCT đang làm việc tạo ra thu nhập. Trong các phân tích ở đây, NCT được coi là đang có việc làm là những NCT có làm công việc gì đó từ 1 giờ trở lên trong vòng 1 tuần vừa qua để tạo thu nhập cho bản thân hoặc gia đình.

Hình 17. Tỷ lệ NCT đang làm việc, 2009 và 2019 (%)

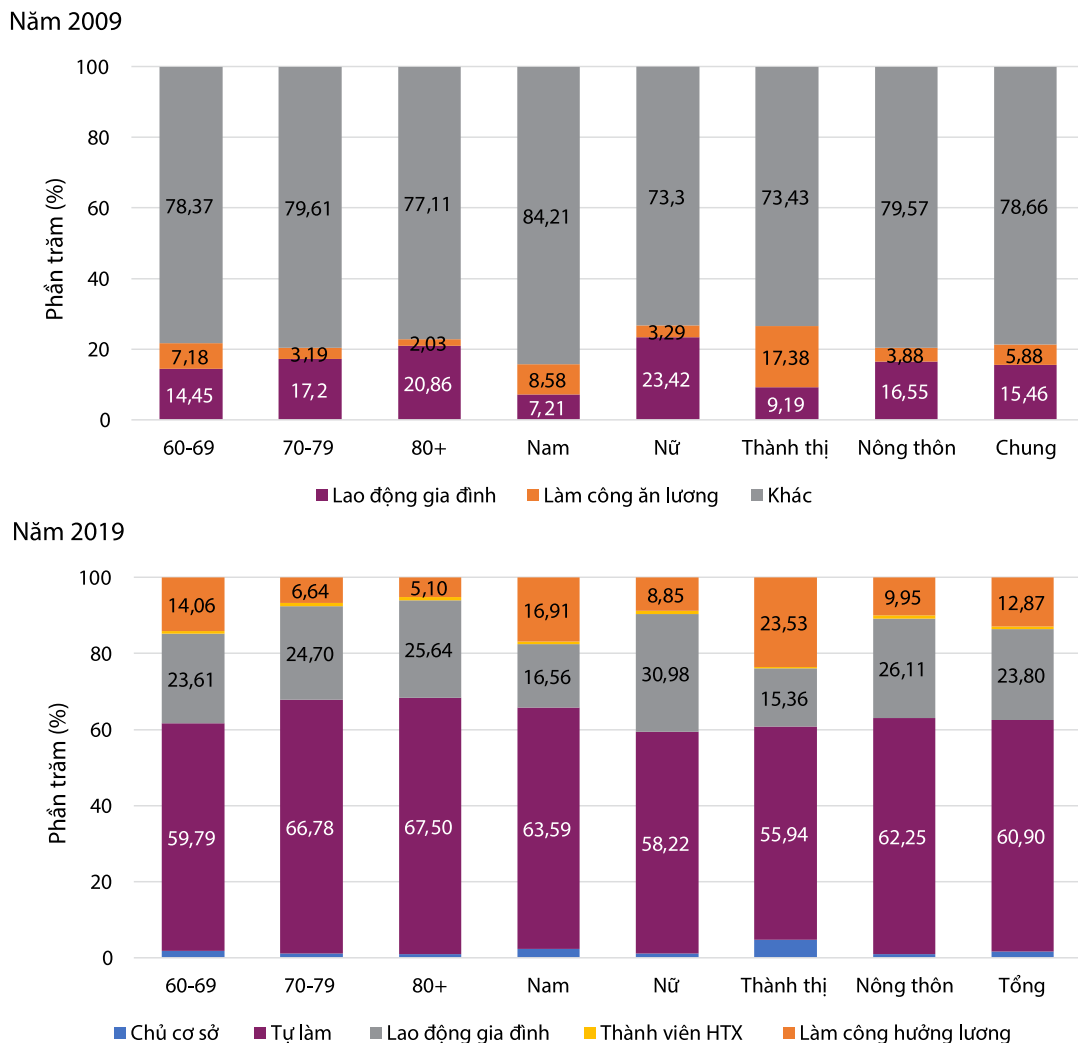


Nguồn: Tự tính toán bằng dữ liệu TĐT năm 2009 và 2019

Ở cả hai cuộc tổng điều tra, khoảng 35% NCT vẫn làm việc tạo thu nhập và có sự tương đồng về tỷ lệ làm việc tạo thu nhập của NCT theo tuổi, giới tính và khu vực. Tuy nhiên, qua cả hai cuộc tổng điều tra, sự khác biệt trong từng nhóm NCT vẫn rõ nét: càng cao tuổi thì tỷ lệ làm việc càng thấp; phụ nữ có tỷ lệ làm việc thấp hơn nam giới; và NCT thành thị có tỷ lệ làm việc thấp hơn NCT nông thôn. Những khác biệt này có thể được giải thích bằng nhiều nguyên nhân như tuổi càng cao thì sức khỏe thể chất càng kém đi nên tỷ lệ làm việc ngày càng thấp (ví dụ, xem Giang Thanh Long & Phạm Ngọc Toàn 2015; Giang & Le 2018).

Phần lớn NCT là lao động tự làm (self-employed) hoặc lao động gia đình không được trả lương (family workers)³, trong khi tỷ lệ là lao động làm công ăn lương thấp (**Hình 18**).

Hình 18. Vị thế việc làm của NCT theo các nhóm đặc trưng, 2009 và 2019



Nguồn: Tự tính toán bằng dữ liệu TĐT năm 2009 và 2019

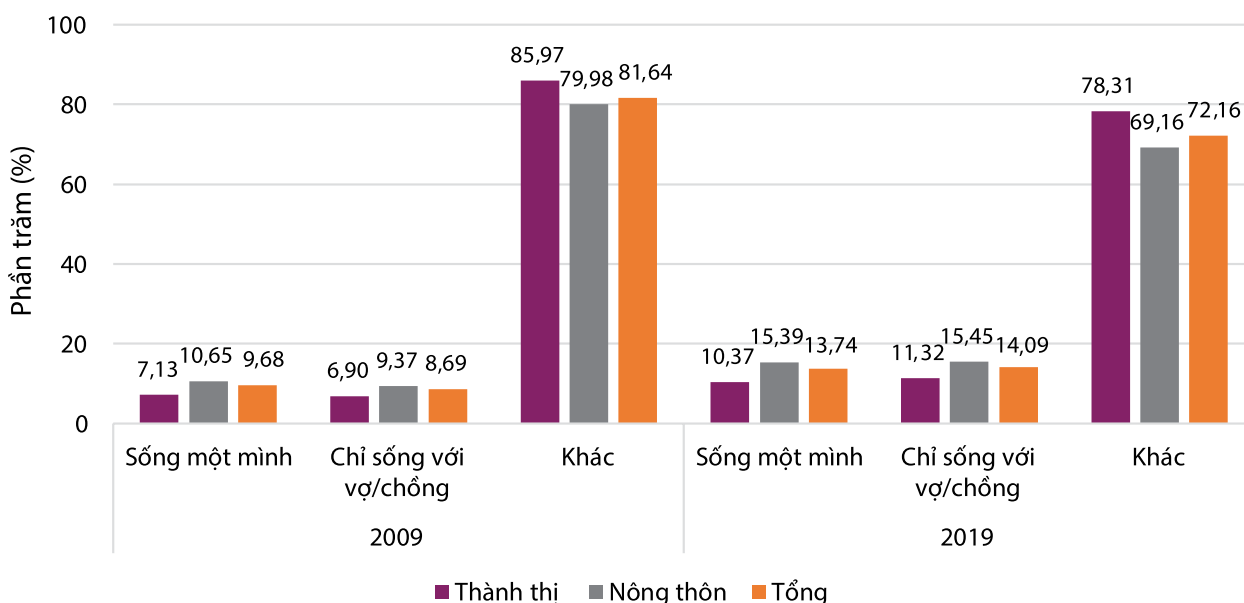
Giữa các nhóm cao tuổi cũng có sự khác biệt, trong đó NCT cao tuổi hơn, phụ nữ cao tuổi và NCT nông thôn có tỷ lệ làm công ăn lương thấp hơn hẳn các nhóm NCT trẻ hơn, nam giới cao tuổi và NCT thành thị. Đáng chú ý, theo định nghĩa của ILO (2018) thì lao động dễ tổn thương (vulnerable workers) gồm có lao động tự làm và lao động gia đình. Như vậy, phần lớn NCT hiện nay đang tham gia lao động với vị thế của lao động dễ tổn thương, trong đó NCT cao tuổi hơn, phụ nữ và NCT nông thôn có tỷ lệ cao hơn các nhóm còn lại. Đây là một chỉ báo rất quan trọng trong chính sách an sinh thu nhập nói riêng và an sinh xã hội nói chung cho NCT.

3. Khung khái niệm và các chỉ số chính của thị trường lao động của ILO 2015

2.4. Sắp xếp cuộc sống

Sắp xếp cuộc sống đóng vai trò quan trọng đối với sức khỏe và an sinh của người cao tuổi. **Hình 19** thể hiện kết quả của hai cuộc tổng điều tra về sắp xếp cuộc sống của người cao tuổi. Tỷ lệ NCT sống một mình tăng lên theo thời gian (từ 9,68% năm 2009 lên 13,74% năm 2019) và tăng ở cả hai khu vực thành thị và nông thôn. Tỷ lệ NCT chỉ sống với vợ/chồng cũng tăng lên (từ 8,69% năm 2009 lên 14,09% năm 2019) và tăng ở cả hai khu vực, đặc biệt là ở khu vực nông thôn. Có nhiều nguyên nhân khác nhau dẫn tới những thay đổi trong sắp xếp cuộc sống của NCT như họ sống độc lập hơn với con cái (Giang và Pfau, 2009; Ủy ban Quốc gia về Người cao tuổi và GIZ, 2014); quy mô gia đình nhỏ hơn và con cái sống độc lập với cha mẹ già (Knodel và Nguyen, 2015; Terrewichichainan và cộng sự 2015); hoặc do di cư (VNCA & UNFPA 2019; Nguyen và Tran 2019).

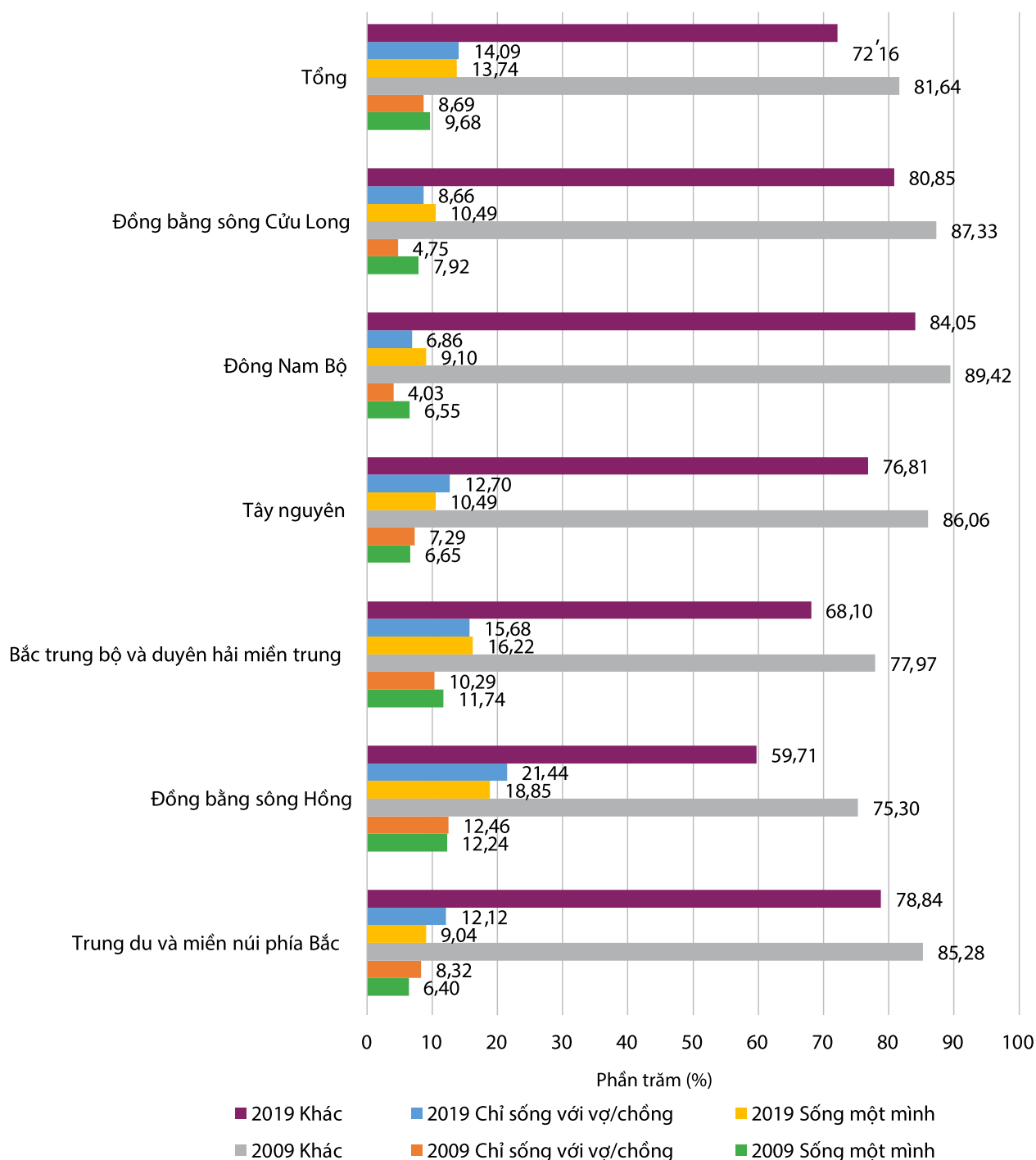
Hình 19. Sắp xếp cuộc sống của NCT theo khu vực, 2009 và 2019



Nguồn: Tự tính toán bằng dữ liệu TĐT năm 2009 và 2019

Hình 20 mô tả sự khác biệt trong sắp xếp cuộc sống của NCT giữa các vùng kinh tế-xã hội. Vì tỷ lệ của loại hình “Sống với người khác” chiếm tỷ lệ lớn nên hình này chỉ tập trung vào những nhóm liên quan chặt chẽ tới NCT với tư cách là những người cần được chăm sóc (care receivers) hoặc phải là người chăm sóc (care givers). Nhìn chung, xu hướng sắp xếp cuộc sống của NCT ở các vùng khá giống nhau, trong đó tỷ lệ NCT sống một mình hoặc chỉ sống với vợ/chồng đều tăng lên qua hai cuộc tổng điều tra. Đặc biệt, vùng đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ NCT sống sống một mình hoặc sống cùng vợ/chồng cao nhất trong các vùng mà một phần là do đây là vùng có số lượng và tỷ lệ NCT cao nhất cả nước. Các vùng Bắc trung bộ và duyên hải miền Trung và vùng Tây Nguyên có tỷ lệ NCT sống một mình tăng cao nhất giữa hai cuộc tổng điều tra mà nguyên nhân chủ yếu là do tác động của xuất cư.

Hình 20. Sắp xếp cuộc sống theo vùng kinh tế-xã hội



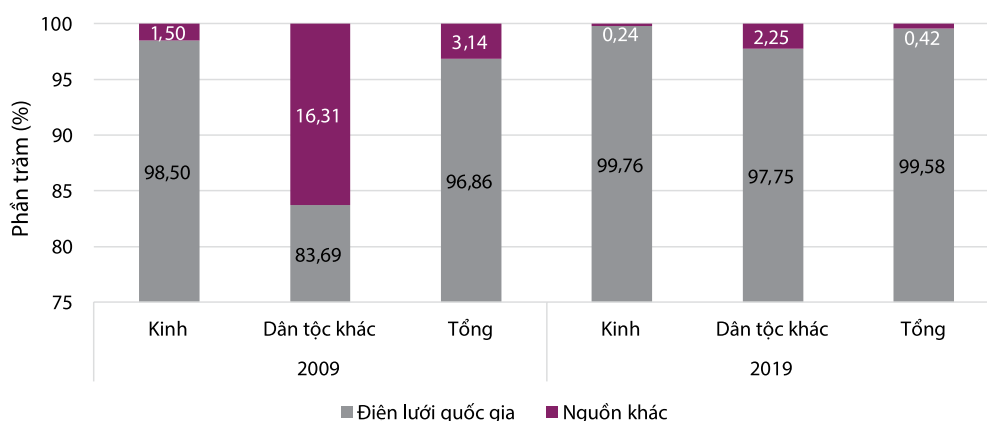
Nguồn: Tự tính toán bằng dữ liệu TĐT năm 2009 và 2019

2.5. Điều kiện sống

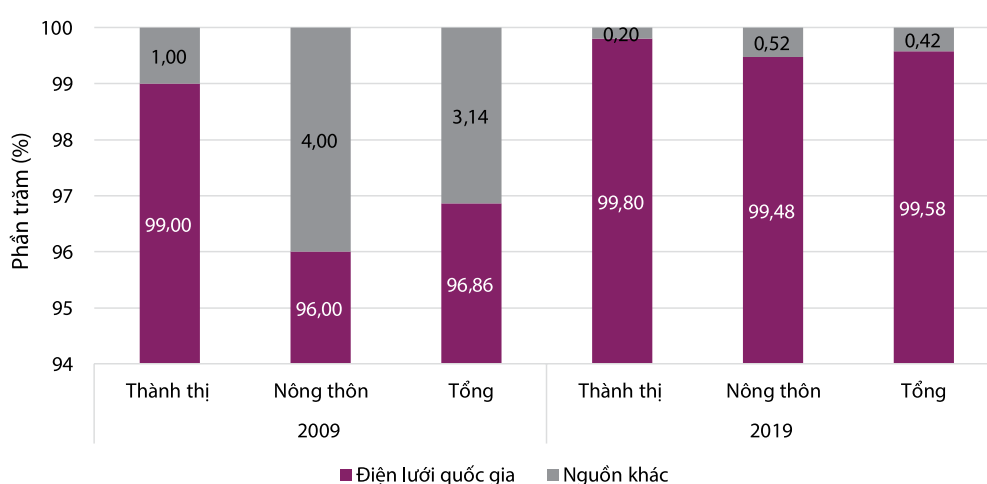
Xét về điều kiện sống của hộ gia đình có NCT (là hộ gia đình có ít nhất một NCT) có thể thấy có sự cải thiện đáng kể theo thời gian. **Hình 21** thể hiện nguồn năng lượng dùng để thắp sáng. Có sự khác biệt đáng kể giữa hộ gia đình có chủ hộ là người dân tộc Kinh với hộ gia đình có chủ hộ là dân tộc khác; giữa hộ gia đình ở thành thị và nông thôn về việc sử dụng điện lưới quốc gia trong tổng điều tra năm 2009. Tuy nhiên, sự khác biệt này đã giảm đáng kể vào năm 2019. Ví dụ, vào năm 2009, chỉ có gần 84% hộ gia đình có chủ hộ là người dân tộc thiểu số dùng điện lưới quốc gia so với gần 99% hộ gia đình có chủ hộ là người Kinh, nhưng đến năm 2019 thì tỷ lệ tương ứng là 97,75% so với 99,76%.

Hình 21. Nguồn thấp sáng trong hộ gia đình NCT, 2009 và 2019

Theo dân tộc



Theo khu vực sống

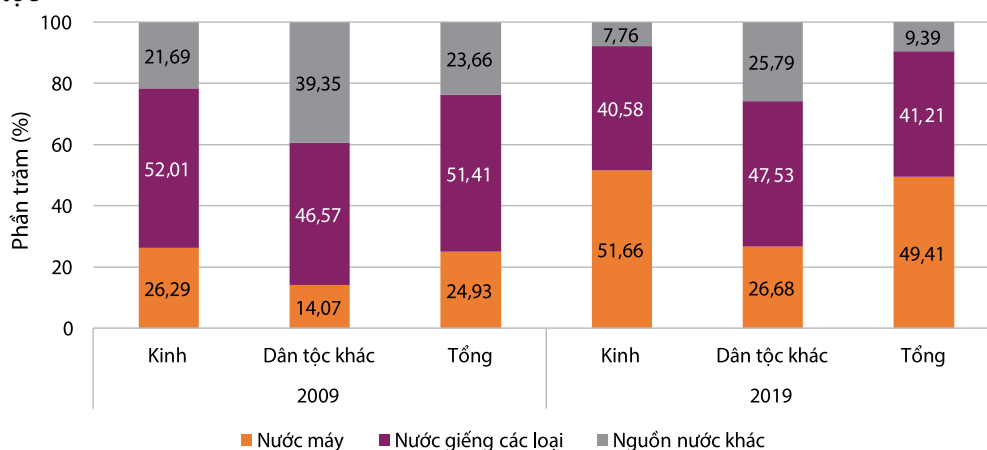


Nguồn: Tự tính toán bằng dữ liệu TĐT năm 2009 và 2019

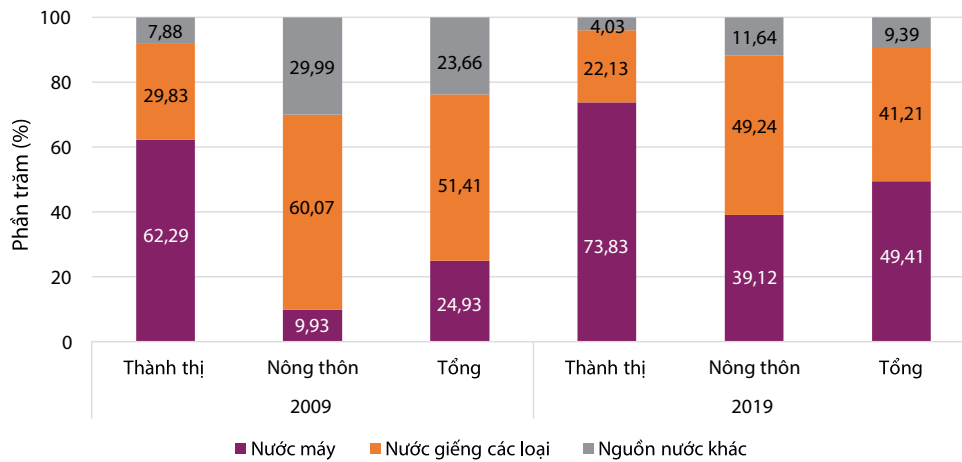
Hình 22 thể hiện các nguồn nước uống của hộ gia đình có NCT vào năm 2009 và 2019. Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch (nước máy) tăng lên rõ rệt, từ 24,93% năm 2009 lên 49,41% vào năm 2019. Cùng lúc đó, những nguồn nước thay thế khác như từ giếng khoan... giảm xuống. Tuy nhiên, theo thời gian, dù có sự cải thiện trong tỷ lệ sử dụng nước sạch, vẫn có sự khác biệt đáng kể giữa hộ gia đình có chủ hộ là người Kinh và người dân tộc thiểu số; giữa hộ gia đình ở thành thị với hộ gia đình ở nông thôn.

Hình 22. Các nguồn nước uống chính, 2009 & 2019

Theo dân tộc



Theo khu vực sống

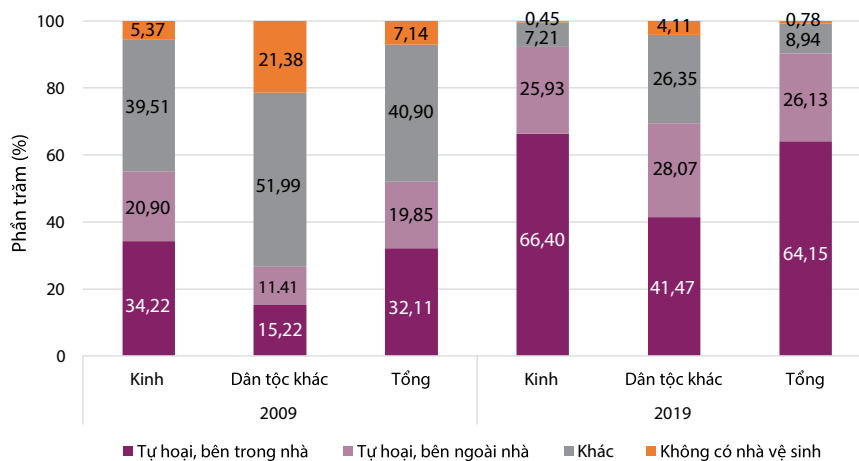


Nguồn: Tự tính toán bằng dữ liệu TĐT năm 2009 và 2019

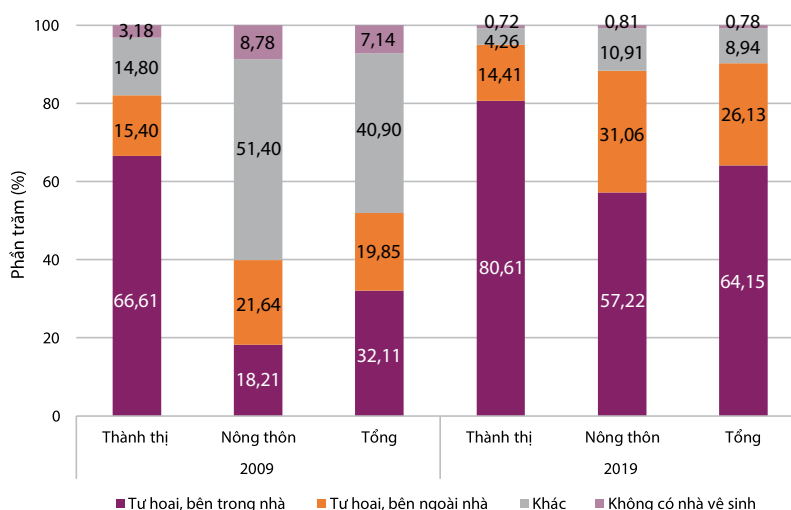
Về loại hố xí sử dụng trong hộ gia đình có NCT, **Hình 23** cho thấy đã có những cải thiện đáng kể, đặc biệt trong các hộ gia đình có chủ hộ là người dân tộc thiểu số và hộ gia đình ở nông thôn. Tuy nhiên, vẫn còn một tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số và ở nông thôn không có nhà vệ sinh.

Hình 23. Loại nhà vệ sinh của hộ gia đình có NCT, 2009 và 2019

Theo dân tộc



Theo khu vực sống



Nguồn: Tự tính toán bằng dữ liệu TĐT năm 2009 và 2019

Bảng 5 thể hiện loại tài sản trong hộ gia đình NCT năm 2019. Có thể thấy, giữa các nhóm hộ không có sự khác biệt đáng kể về những tài sản đang trở nên phổ biến như TV, xe máy. Tuy nhiên, đối với những đồ gia dụng hiện đại, có giá trị và thể hiện sự khác biệt trong đời sống vật chất như máy vi tính, tủ lạnh, điều hòa, bình nóng lạnh... thì có sự khác biệt lớn giữa các hộ xét theo dân tộc của chủ hộ và khu vực sống của hộ, trong đó hộ có chủ hộ là người Kinh và hộ ở thành thị có tỷ lệ cao hơn nhiều so với hộ có chủ hộ là người dân tộc thiểu số và hộ ở nông thôn.

Bảng 5. Các loại tài sản trong hộ gia đình NCT, 2019

Đơn vị: %

	Dân tộc Kinh	Dân tộc khác	Thành thị	Nông thôn	Tổng
TV	93,0	87,6	91,5	92,9	92,5
Đài	16,1	9,0	15,7	15,3	15,4
ĐT cố định	91,4	88,9	92,6	90,6	91,2
Máy vi tính	29,8	16,8	42,4	22,8	28,6
Máy giặt	56,0	29,8	61,5	50,3	53,6
Tủ lạnh	83,7	65,7	83,6	81,5	82,1
Điều hòa	34,0	11,8	41,3	28,1	32,0
Xe máy	86,7	88,2	90,0	85,5	86,9
Bình nóng lạnh	45,1	23,0	46,1	41,8	43,1
Xe đạp	58,7	36,8	45,2	61,6	56,7
Xuồng, ghe	2,2	3,4	1,7	2,5	2,3
Ô tô các loại	5,8	3,8	7,9	4,7	5,6

Nguồn: Tự tính toán bằng dữ liệu TĐT năm 2019

3. SỨC KHỎE CỦA NGƯỜI CAO TUỔI

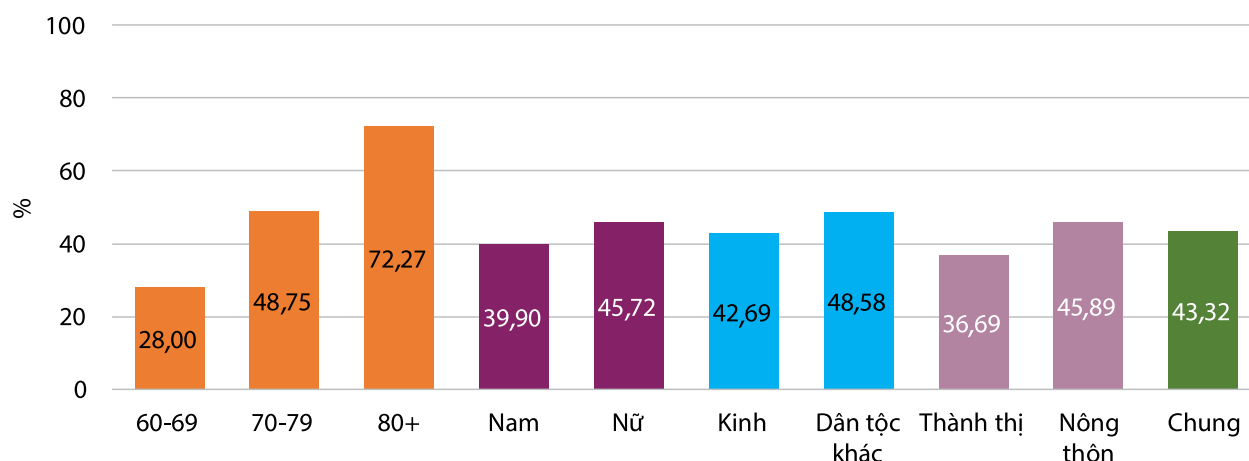
Kết quả phân tích từ số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019 cho thấy tỷ lệ NCT gặp khó khăn ở ít nhất một chức năng chiếm 35,73%, trong khi tỷ lệ này ở trẻ em từ 6-15 tuổi và ở người lớn từ 16-59 tuổi chỉ chiếm tương ứng là 2,24% và 4,39%⁴. Tỷ lệ gặp khó khăn về hoạt động chức năng cao hơn rất nhiều ở nhóm dân số cao tuổi so với các nhóm tuổi khác thể hiện sự cần thiết phải quan tâm hơn nữa đến việc giải quyết các vấn đề liên quan đến khuyết tật chức năng ở người cao tuổi.

Hình 24 thể hiện tỷ lệ NCT gặp khó khăn ít nhất với một chức năng hoạt động qua hai cuộc tổng điều tra. Trong mỗi loại khuyết tật hoặc chức năng hoạt động, NCT được hỏi về mức độ khó khăn và có bốn lựa chọn trả lời (“không gặp khó khăn gì”; “gặp khó khăn một chút”; “gặp nhiều khó khăn”; và “không thể thực hiện được”). Một NCT được coi là gặp ít nhất một khó khăn khi họ không chọn “không gặp khó khăn gì” với bất kỳ một loại khuyết tật hoặc chức năng hoạt động nào. Một điểm cần lưu ý thêm là câu hỏi trong hai cuộc tổng điều tra về các khuyết tật và chức năng hoạt động có sự khác biệt. Tuy nhiên, có thể thấy rõ sự khác biệt trong tỷ lệ gặp khó khăn theo tuổi (người càng cao tuổi, tỷ lệ gặp khó khăn càng cao), giới tính (phụ nữ có tỷ lệ gặp khó khăn cao hơn nam giới) và dân tộc (NCT dân tộc thiểu số có tỷ lệ gặp khó khăn cao hơn NCT là người Kinh).

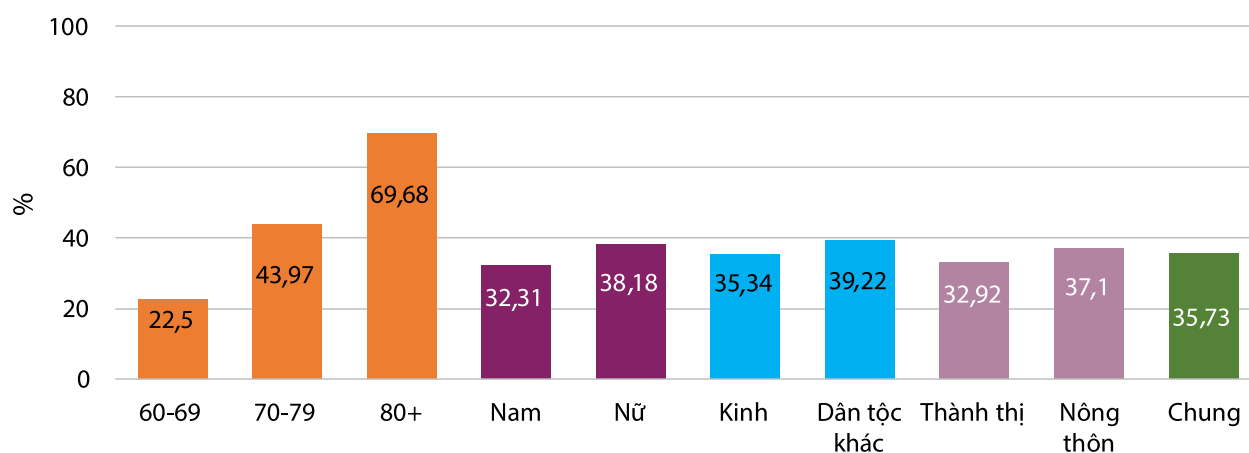
4. Việc tính toán tỷ lệ khuyết tật cho trẻ em 0-5 tuổi cần phải có bộ câu hỏi và phương pháp riêng biệt nên không tính toán trong báo cáo này.

Hình 24. Tỷ lệ gặp khó khăn ít nhất với một chức năng hoặc hoạt động, 2009 và 2019

Năm 2009



Năm 2019

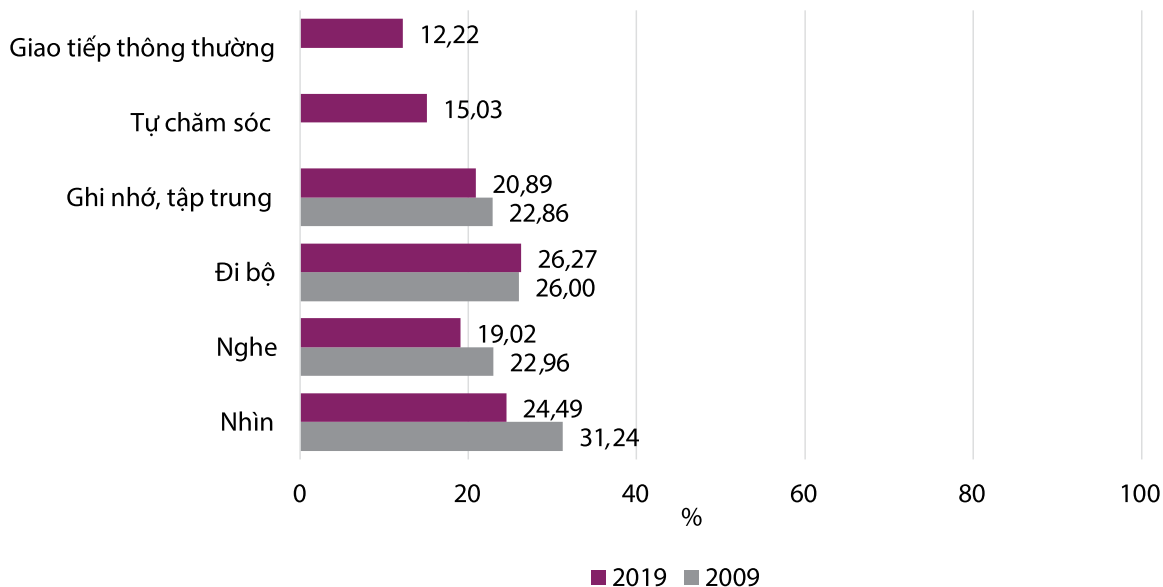


Chú thích: Trong TĐT năm 2009, câu hỏi về mức độ khó khăn/không khó khăn trong nhìn, nghe, đi lại, nhớ/tập trung. Năm 2019, câu hỏi về mức độ khó khăn/không khó khăn trong nhìn, nghe, đi lại, nhớ/tập trung, khả năng tự chăm sóc và giao tiếp với người khác.

Nguồn: Tự tính toán bằng dữ liệu TĐT năm 2009 và 2019

Liên quan tới chăm sóc dài hạn cho NCT, **Hình 25** thể hiện tỷ lệ gặp khó khăn của NCT theo từng loại chức năng và hoạt động. Do một NCT có thể có nhiều loại khuyết tật hoặc gặp khó khăn trong nhiều chức năng vận động nên tỷ lệ NCT gặp khó khăn trong mỗi loại khuyết tật hoặc chức năng hoạt động có thể thấp hơn tỷ lệ có ít nhất một loại khuyết tật hoặc chức năng hoạt động ở trên (Hình 24). Bên cạnh đó, do câu hỏi điều tra khác nhau nên diễn giải tỷ lệ giữa hai năm 2009 và 2019 có thể khác. Tuy nhiên, khó khăn liên quan tới các khuyết tật về nhìn, nghe vẫn chiếm tỷ lệ cao nhất. Khoảng 15% NCT gặp khó khăn liên quan tới tự chăm sóc và đây chính là những người cần được nhận chăm sóc dài hạn.

Hình 25. Tỷ lệ NCT có khó khăn theo loại chức năng và các hoạt động khác, 2009 và 2019 (%)



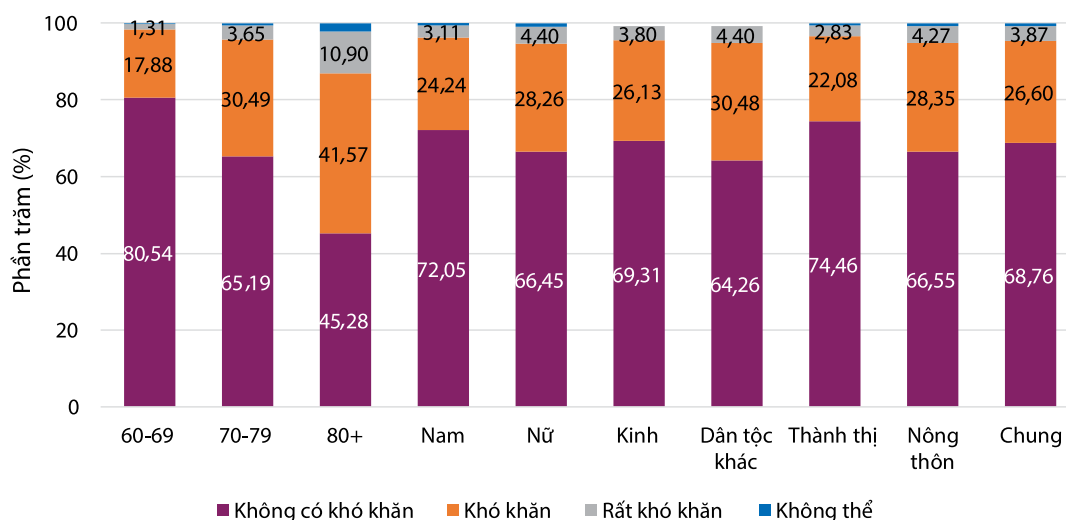
Chú thích: Trong TĐT năm 2019 có bổ sung thêm câu hỏi về khả năng tự chăm sóc và giao tiếp với người khác. Ngoài ra, có sự khác biệt trong hàm ý câu hỏi; ví dụ: 2009 – “gặp khó khăn khi đi bộ?” trong khi 2019 – “gặp khó khăn khi đi bộ hay bước lên bậc cầu thang?”; 2009 – “gặp khó khăn khi nghe?”, trong khi 2019 – “gặp khó khăn khi nghe, ngay cả khi dùng thiết bị trợ thính?”
 Nguồn: Tự tính toán bằng dữ liệu TĐT năm 2009 và 2019

Hình 26 thể hiện mức độ khó khăn khi nhìn (ngay cả khi sử dụng kính) của NCT trong hai năm 2009 và 2019. Có thể thấy, tỷ lệ NCT trả lời “không gặp khó khăn nào” đã tăng lên, từ 68,76% năm 2009 lên 75,51% năm 2019. Xu hướng này cũng diễn ra với NCT khi xét theo tất cả các đặc trưng đang xem xét.

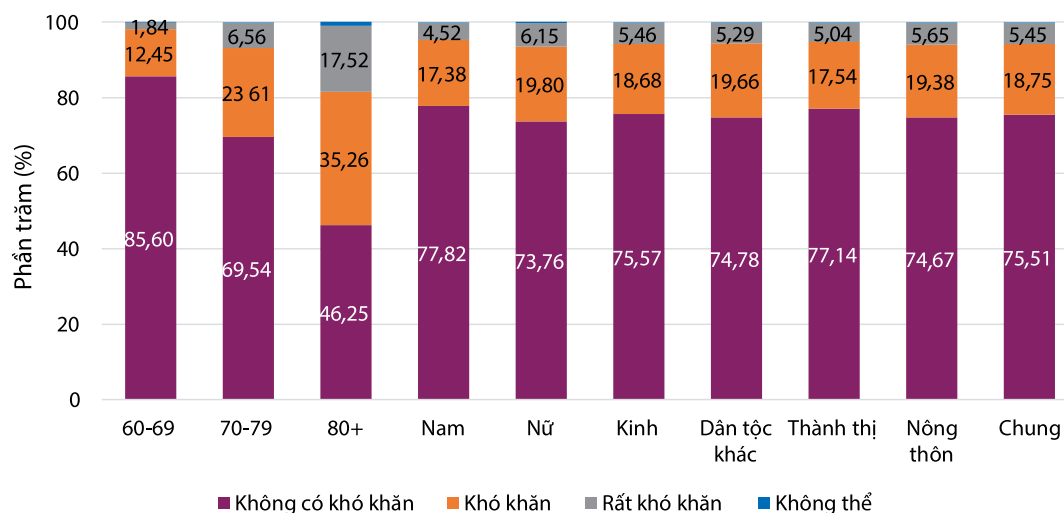
Tuy nhiên, xét theo từng đặc trưng thì có thể thấy sự khác biệt rõ rệt. Trong cả hai năm, tỷ lệ đánh giá khó khăn tăng rõ rệt theo độ tuổi, trong đó nhóm NCT đại lão (từ 80 tuổi trở lên) có tỷ lệ đánh giá “khó khăn” và “rất khó khăn” cao hơn đáng kể so với nhóm NCT trung lão và sơ lão. Tương tự, nam giới, người dân tộc Kinh và người sống ở thành thị có tỷ lệ trả lời “không khó khăn gì” cao hơn các nhóm phụ nữ, người dân tộc thiểu số và người sống ở thành thị. Đáng chú ý, khoảng cách giữa các nhóm theo cùng đặc trưng (ví dụ, giữa nam giới và phụ nữ) có xu hướng giảm xuống.

Hình 26. Tỷ lệ NCT đánh giá mức độ khó khăn khi nhìn, 2009 và 2019

Năm 2009



Năm 2019



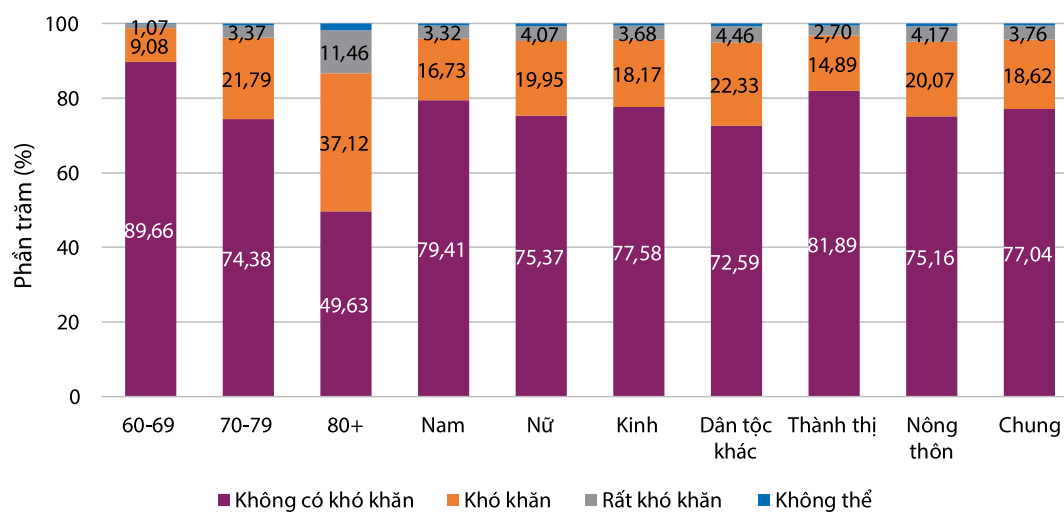
Nguồn: Tự tính toán bằng dữ liệu TĐT năm 2009 và 2019

Hình 27 thể hiện mức độ khó khăn khi nghe (ngay cả khi có công cụ trợ thính) của NCT trong hai năm 2009 và 2019. Xu hướng thay đổi và khác biệt cũng khá tương tự như khả năng nhìn đã phân tích ở trên. Nhìn chung, tỷ lệ NCT trả lời “không gặp khó khăn nào” tăng lên, trong khi tỷ lệ trả lời “có khó khăn” lại giảm xuống giữa hai năm. Tuy nhiên, tỷ lệ trả lời “rất khó khăn” lại tăng lên – từ 3,76% năm 2009 lên 5,02% năm 2019.

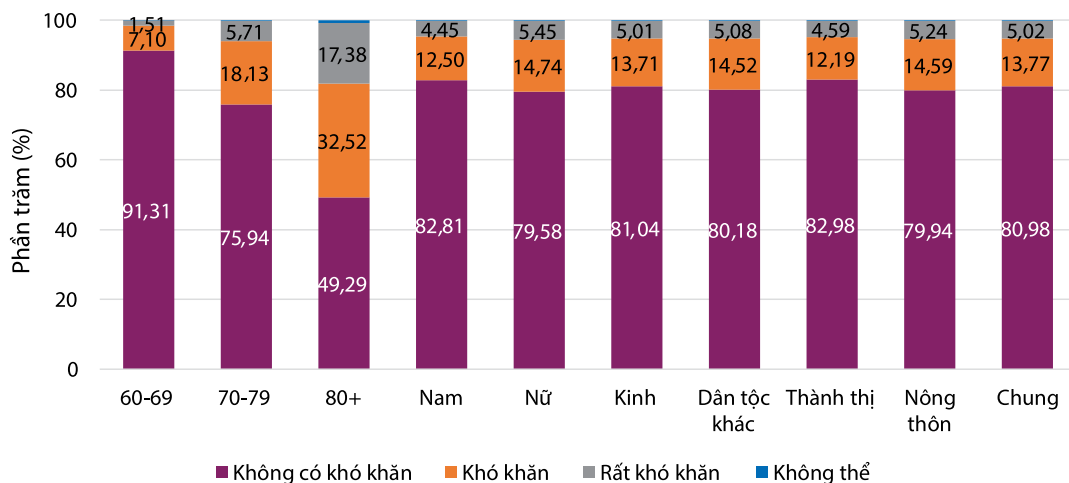
Có sự khác biệt đáng kể khi xét theo độ tuổi (trong đó nhóm đại lão có tỷ lệ gặp khó khăn và rất khó khăn luôn cao nhất). Có sự khác biệt theo giới tính, dân tộc và khu vực sống, trong đó nam giới, người dân tộc Kinh và người sống ở thành thị có tỷ lệ gặp khó khăn ít hơn các nhóm còn lại, nhưng sự khác biệt giữa các nhóm này được thu hẹp lại giữa hai năm.

Hình 27. Tỷ lệ NCT đánh giá mức độ khó khăn khi nghe, 2009 và 2019

Năm 2009



Năm 2019

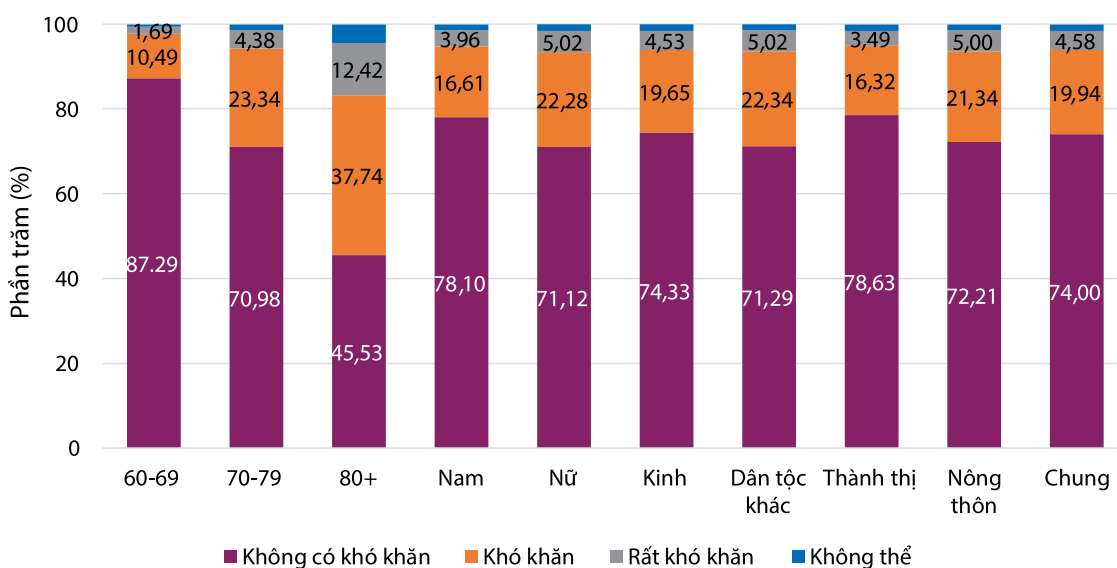


Nguồn: Tự tính toán bằng dữ liệu TĐT năm 2009 và 2019

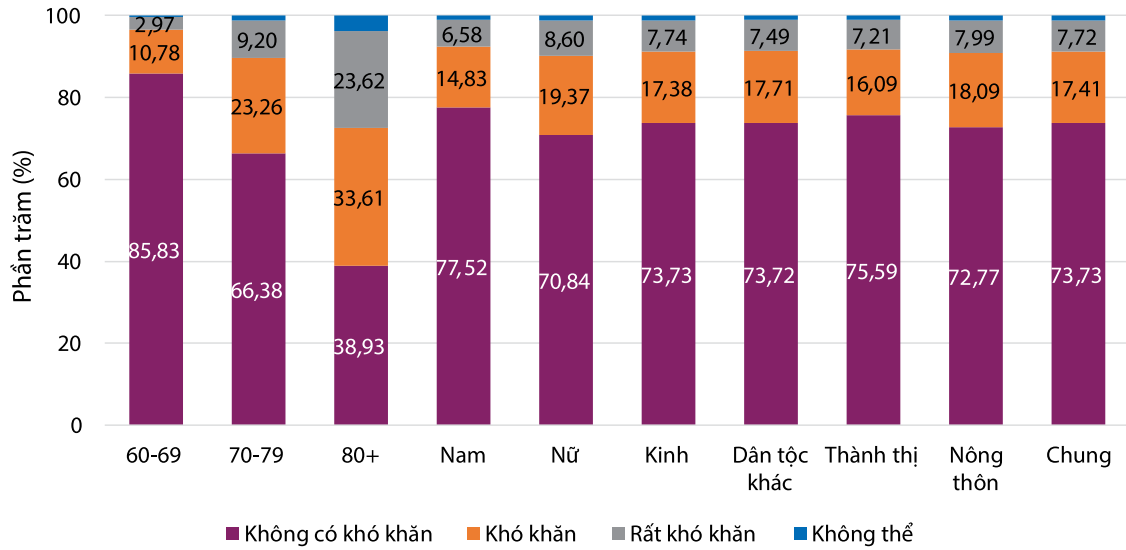
Đánh giá về mức độ khó khăn khi đi bộ của NCT trong hai năm 2009 và 2019 được thể hiện trong **Hình 28**. Cần lưu ý sự khác nhau giữa các câu hỏi ở hai cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009 và 2019 (năm 2009 chỉ hỏi về khó khăn khi đi bộ, trong khi năm 2019 hỏi về khó khăn khi đi bộ và lên xuống cầu thang), do đó đánh giá về mức độ khó khăn ở hai năm là khác nhau. Xét theo độ tuổi, NCT nhóm đại lão có gần 55% trả lời “gặp khó khăn” mà trong đó mức độ “rất khó khăn” lại tăng lên giữa hai thời điểm tổng điều tra dân số. Có sự khác biệt rõ rệt theo giới tính, dân tộc và khu vực sống cho nhóm trả lời “khó khăn” và “rất khó khăn”, trong đó phụ nữ, người dân tộc thiểu số và người sống ở nông thôn có tỷ lệ gặp khó khăn cao hơn nam giới, người dân tộc Kinh và người sống ở thành thị.

Hình 28. Tỷ lệ NCT đánh giá mức độ khó khăn khi đi bộ, 2009 và 2019

Năm 2009



Năm 2019

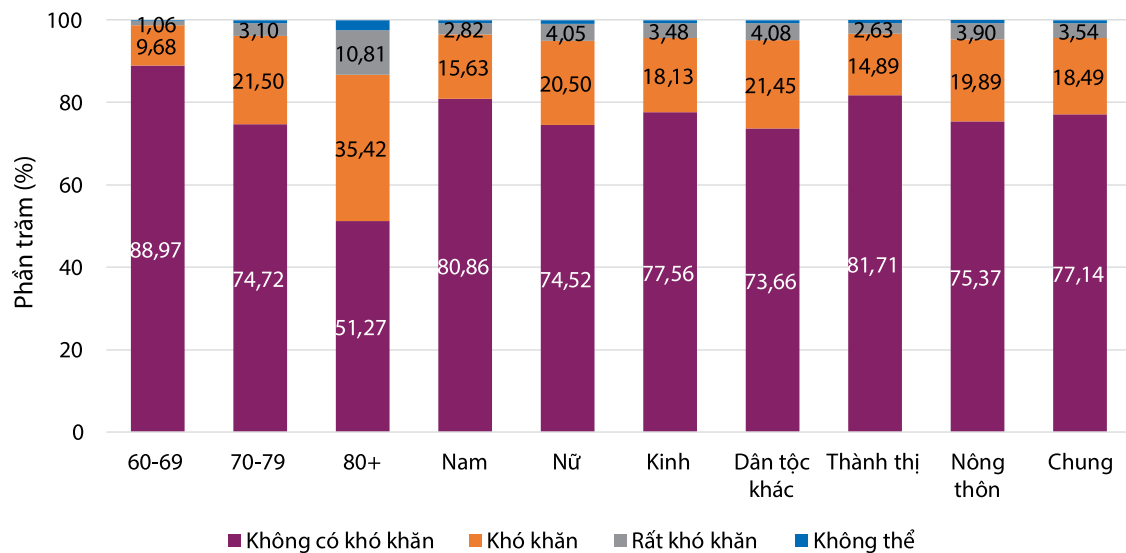


Nguồn: Tự tính toán bằng dữ liệu TĐT năm 2009 và 2019

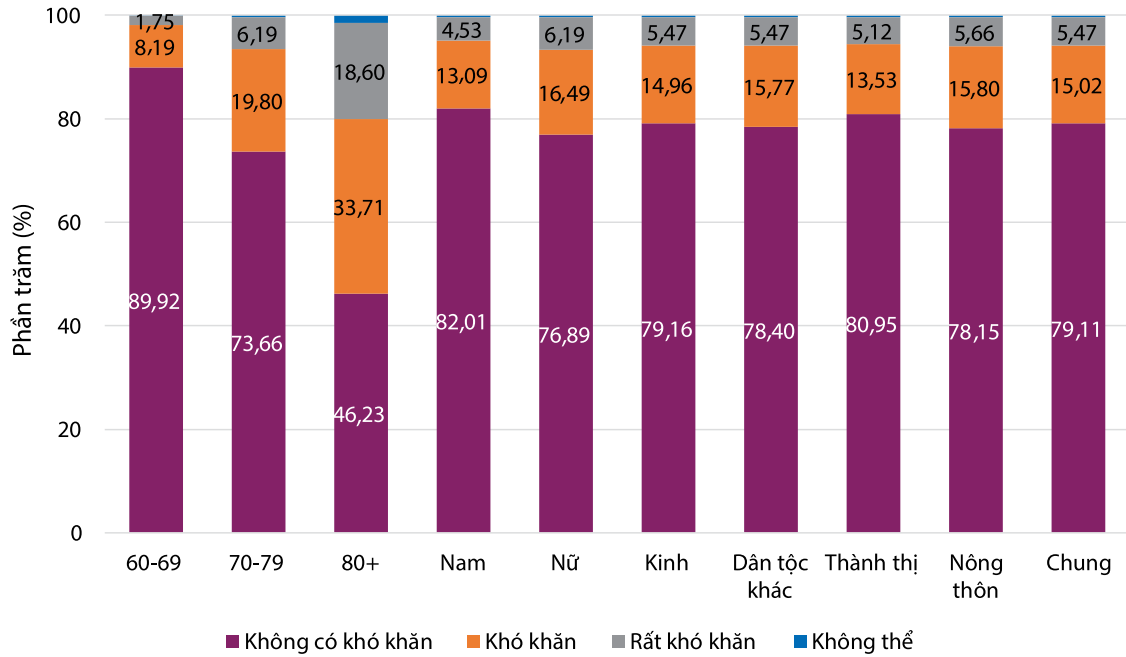
Tỷ lệ NCT đánh giá “không có khó khăn” về khả năng ghi nhớ hoặc tập trung đã tăng lên giữa hai thời điểm tổng điều tra – từ 77,14% lên 79,11% (**Hình 29**). Xu hướng cải thiện cũng thấy được khi xét NCT theo các nhóm đặc trưng. Tuy nhiên, tỷ lệ gặp khó khăn trong ghi nhớ hoặc tập trung của NCT cũng tăng đáng kể theo độ tuổi và nhóm đại lão có tỷ lệ trả lời “khó khăn” và “rất khó khăn” rất cao so với các nhóm trẻ tuổi hơn.

Hình 29. Tỷ lệ NCT đánh giá mức độ khó khăn về khả năng ghi nhớ hoặc tập trung, 2009 và 2019

Năm 2009



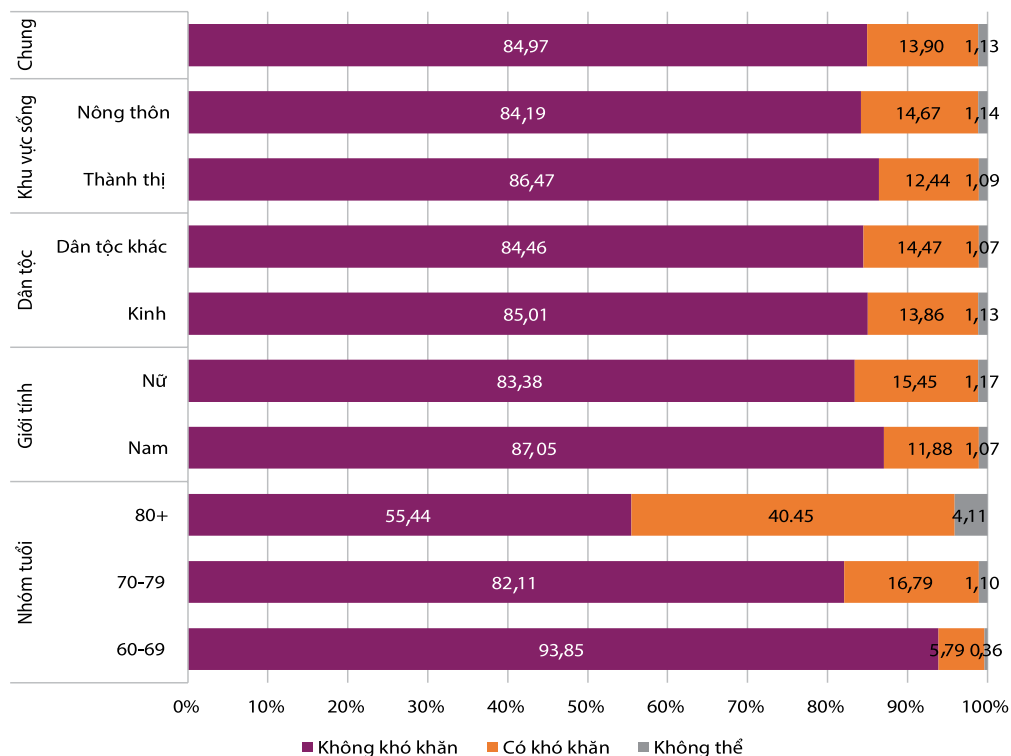
Năm 2019



Nguồn: Tự tính toán bằng dữ liệu ĐĐT năm 2009 và 2019

Xét về khả năng tự chăm sóc, chỉ có ĐĐT năm 2019 là có câu hỏi này. **Hình 30** cho thấy có sự khác biệt rõ rệt theo nhóm tuổi (người càng cao tuổi thì tỷ lệ gặp khó khăn càng cao), theo giới tính (phụ nữ cao tuổi có tỷ lệ gặp khó khăn cao hơn nam giới cao tuổi), theo dân tộc (người dân tộc thiểu số gặp khó khăn nhiều hơn người dân tộc Kinh) và theo khu vực (NCT nông thôn có tỷ lệ gặp khó khăn cao hơn NCT thành thị).

Hình 30. Tỷ lệ NCT có khó khăn về tự chăm sóc, 2019



Nguồn: Tự tính toán bằng dữ liệu ĐĐT năm 2009 và 2019

Các kết quả phân tích về tình trạng khuyết tật, khả năng ghi nhớ và tập trung cũng như tự chăm sóc bản thân ở trên đã cho nhiều hàm ý quan trọng trong xây dựng và thực hiện các chính sách cung cấp dịch vụ chăm sóc NCT, trong đó một số nhóm gặp nhiều khó khăn hoặc không thể thực hiện được các chức năng, hoạt động cơ bản cần được ưu tiên trong chăm sóc.





@UNFPA Viet Nam/ Nguyen Minh Duc

III. MỘT SỐ BÀN LUẬN CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN

Phần này tóm lược lại một số kết quả chủ yếu và đưa ra một số khuyến nghị chính sách cho NCT. Những giải pháp cụ thể cho từng chính sách cần được nghiên cứu theo các chuyên đề liên quan. Ở cấp quốc gia, cần khẩn trương xây dựng các chiến lược và chính sách quốc gia để thích ứng với xu hướng già hóa dân số nhanh.

Mức sinh giảm là yếu tố chính quyết định tốc độ già hóa dân số nhanh chóng. Do đó để thích ứng và giảm tốc độ già hóa nhanh, cần xây dựng các chính sách và chương trình đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin, tiếp cận đến các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản có chất lượng và các hỗ trợ về dịch vụ xã hội để mọi người có thể đưa ra các lựa chọn sinh sản phù hợp.

Bên cạnh mức sinh, tỷ suất di cư thuần cũng đóng vai trò quan trọng trong xu hướng già hóa dân số của từng tỉnh. Già hóa dân số không đồng nhất giữa các vùng kinh tế-xã hội cũng như giữa khu vực thành thị và nông thôn mà một trong những yếu tố nổi bật tác động tới thực trạng này là di cư trong nước. Luồng xuất cư của những nhóm dân số trẻ tuổi hơn tới các tỉnh, khu vực có mức độ phát triển kinh tế-xã hội cao hơn hoặc có nhiều cơ hội học tập và việc làm hơn làm tăng chỉ số già hóa ở các tỉnh xuất cư. Do đó, cần có kế hoạch và phát triển cân bằng giữa các vùng kinh tế-xã hội, các tỉnh và các vùng xuất cư-nhập cư để thích ứng với sự biến đổi dân số theo nhóm tuổi, đồng thời điều tiết các luồng di cư, hướng tới sự cân bằng dân số theo nhóm tuổi, và giải quyết vấn đề bất bình đẳng giữa các vùng và các tỉnh.

Tỷ lệ phân bố dân số người cao tuổi già cao hơn ở các vùng nông thôn và xu hướng nữ hóa dân số cao tuổi ở các nhóm tuổi cao đòi hỏi phải có các chính sách nhạy cảm về giới hơn đối với người cao

tuổi để đáp ứng các nhu cầu của người cao tuổi ở các nhóm tuổi cao và đặc biệt là người cao tuổi nữ. Đồng thời, cần phải lồng ghép vấn đề già hóa trong các chương trình và chính sách phát triển đô thị và phát triển nông thôn.

Để đáp ứng các nhu cầu riêng biệt của dân số cao tuổi, chuyên khảo này thảo luận hai nhóm chính sách chủ yếu là: i) nhóm chính sách liên quan tới đời sống kinh tế-xã hội của NCT và ii) nhóm chính sách liên quan tới chăm sóc dài hạn cho NCT.

Thứ nhất, về chính sách liên quan tới đời sống kinh tế-xã hội của NCT.

Cùng với những dữ liệu từ các khảo sát, nghiên cứu trước đó, kết quả của hai cuộc tổng điều tra cho thấy các chỉ số kinh tế-xã hội của NCT Việt Nam ngày càng được cải thiện. Cụ thể, trình độ học vấn của NCT, tỷ lệ sống trong nhà kiên cố/bán kiên cố, tỷ lệ sử dụng nước sạch trong sinh hoạt hàng ngày, tỷ lệ có điện lưới thấp sáng... đều tăng lên. Tuy nhiên, có sự khác biệt rõ rệt trong các chỉ số nhân khẩu-xã hội giữa các nhóm dân số: phụ nữ cao tuổi và NCT ở nông thôn vẫn chiếm đa số trong các nhóm có trình độ học vấn thấp; tỷ lệ góa chồng của phụ nữ cao tuổi cao hơn bốn lần tỷ lệ góa vợ của nam giới cao tuổi. Cùng lúc đó, dù xu hướng “nữ hoá dân số cao tuổi” có xu hướng giảm xuống và được dự báo tiếp tục giảm nhưng chênh lệch giữa số phụ nữ và số nam giới ở độ tuổi càng cao vẫn lớn. Khoảng 1/3 NCT vẫn đang làm việc tạo thu nhập nhưng phần lớn là các công việc dễ tổn thương (lao động tự làm và lao động gia đình).

Do đó:

- Việc xây dựng các chính sách cho NCT cần phải tính đến những khác biệt giữa các nhóm dân số để giải quyết các nhu cầu thiết yếu trong đời sống kinh tế-xã hội, đặc biệt trong bối cảnh nguồn lực còn hạn chế. Những nhóm NCT yếu thế hơn (như nhóm từ 80 tuổi trở lên, những người sống ở khu vực nông thôn và phụ nữ cao tuổi, người dân tộc thiểu số, người cao tuổi khuyết tật và nạn nhân của bạo lực) cần có những ưu tiên hơn trong thiết kế và thực hiện các chính sách.
- Cần có chính sách khuyến khích NCT và tạo điều kiện cho NCT đưa ra lựa chọn tiếp tục làm việc phù hợp với sức khỏe và chuyên môn, kỹ năng để hướng tới già hóa chủ động về mặt kinh tế. Cụ thể, cần xây dựng và hiện thực hóa các chương trình học tập suốt đời để tạo điều kiện cho NCT tiếp cận và cập nhật các kiến thức, kỹ năng mới nhằm phục vụ các công việc mà họ mong muốn được tiếp tục cống hiến.
- Các thế hệ NCT trong tương lai có trình độ học vấn và kỹ năng ngày càng cao là một nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế xã hội. Do đó, các chính sách thích ứng với già hóa dân số cần tập trung vào đẩy mạnh hơn nữa vai trò, sự tham gia và đóng góp của NCT vào mọi mặt của kinh tế-xã hội.

Thứ hai, về chính sách liên quan tới chăm sóc dài hạn cho NCT.

Nhu cầu chăm sóc dài hạn của NCT ngày càng tăng cao trong những năm tới do dân số Việt Nam vẫn đang già hóa nhanh và NCT đối mặt với các khó khăn trong hoạt động hàng ngày cũng như các khuyết tật về nhìn, nghe, vận động, nhớ hoặc tập trung và giao tiếp. Tỷ lệ NCT gặp khó khăn ở ít nhất một chức năng cao hơn đáng kể so với ở các nhóm tuổi khác. NCT ở nhóm tuổi cao hơn, phụ nữ cao tuổi, NCT ở nông thôn và NCT dân tộc thiểu số có tỷ lệ gặp khó khăn trong mọi hoạt động cao hơn nhóm ít tuổi hơn, nam giới cao tuổi, NCT ở thành thị và NCT là người Kinh. Cùng lúc đó, dự báo dân số cho thấy người càng cao tuổi càng có xu hướng sống ở khu vực nông thôn và số lượng phụ nữ cao tuổi, đặc biệt ở nhóm đại lão, chiếm tỷ lệ lớn trong dân số cao tuổi khu vực nông thôn.

Do đó:

- Cần đẩy mạnh việc xây dựng hệ thống chăm sóc sức khỏe, đặc biệt là đưa công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý khám, chữa bệnh và quản lý bệnh, ở khu vực nông thôn nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho NCT tiếp cận được với dịch vụ y tế.
- Cần xem xét và tăng chi tiêu của chính phủ để hỗ trợ cho NCT, đặc biệt là NCT khuyết tật, nhằm giải quyết và đáp ứng nhu cầu chăm sóc của NCT do suy giảm về sức khỏe.

- Cần xây dựng được gói dịch vụ về chăm sóc dài hạn cho NCT, bao gồm các chăm sóc về y tế, chăm sóc xã hội và chăm sóc tinh thần cho NCT nhằm đảm bảo hòa nhập xã hội, cải thiện tình trạng sức khỏe và hỗ trợ NCT trong chăm sóc cá nhân hàng ngày (ăn uống, vệ sinh cá nhân, tắm rửa, thay quần áo, vận động).
- Xu hướng ngày càng tăng của hộ gia đình mà NCT sống một mình, NCT chỉ sống với vợ/chồng hoặc NCT chỉ sống với cháu (hay hộ gia đình “khuyết thế hệ”) cho thấy NCT sẽ phải tự chăm sóc bản thân và cần phải phát triển các dịch vụ và hoạt động chăm sóc mà NCT có thể tiếp cận một cách dễ dàng.
- Cần có những nghiên cứu, điều chỉnh, bổ sung các chính sách liên quan tới bảo hiểm chăm sóc dài hạn (LTCL – long-term care insurance).
- Cần có các chính sách đẩy mạnh sự tham gia của khu vực tư nhân trong chăm sóc NCT. Tăng cường hợp tác công-tư (PPP) trong lĩnh vực chăm sóc NCT. Đặc biệt, cần xây dựng các mô hình tích hợp dịch vụ chăm sóc NCT tại nhà, tại cộng đồng và tại các cơ sở chăm sóc.

PHỤ LỤC

Bảng phụ lục 1: Kết quả ước lượng hồi quy bình phương nhỏ nhất (OLS) giữa chỉ số già hóa (là biến phụ thuộc) với tổng tỷ suất sinh và tỷ suất di cư thuần cho dữ liệu của năm 2019

Chỉ số già hóa	Hệ số	Sai số chuẩn	t	P>t	Khoảng tin cậy 95%	
Tổng tỷ suất sinh (TFR)	-13,637	4,962	-2,75	0,008	-23,562	-3,713
Tỷ suất di cư thuần	-0,126	0,043	-2,92	0,005	-0,212	-0,039
_cons	76,124	10,984	6,93	0,000	54,153	98,095
Số quan sát	63					
R-squared	0,1884					
Adj R-squared	0,1613					
Root MSE	13,781					

Nguồn: Tự tính toán từ dữ liệu TĐT năm 2019

Bảng phụ lục 2: Dự báo dân số cao tuổi, 2019-2069 (theo giả định mức sinh trung bình)

Năm	Người cao tuổi (từ 60 trở lên)		Người cao tuổi (từ 65 trở lên)		Tỷ số phụ thuộc chung (%)
	Số người (nghìn người)	Tỷ lệ trong tổng dân số (%)	Số người (nghìn người)	Tỷ lệ trong tổng dân số (%)	
2019	11.409	11,86%	7.417	7,71%	47,06%
2020	11.997	12,34%	7.788	8,01%	47,55%
2021	12.565	12,80%	8.133	8,28%	47,85%
2022	13.044	13,17%	8.518	8,60%	48,14%
2023	13.686	13,69%	8.971	8,98%	48,34%
2024	14.329	14,22%	9.440	9,37%	48,57%
2025	14.981	14,75%	9.963	9,81%	48,78%
2026	15.588	15,23%	10.474	10,23%	49,28%
2027	16.126	15,64%	10.895	10,57%	48,95%
2028	16.669	16,06%	11.469	11,05%	48,47%

Năm	Người cao tuổi (từ 60 trở lên)		Người cao tuổi (từ 65 trở lên)		Tỷ số phụ thuộc chung
	Số người (nghìn người)	Tỷ lệ trong tổng dân số (%)	Số người (nghìn người)	Tỷ lệ trong tổng dân số (%)	(%)
2029	17.278	16,53%	12.028	11,51%	48,57%
2030	17.892	17,00%	12.593	11,97%	48,67%
2031	18.479	17,45%	13.101	12,37%	48,66%
2032	19.073	17,90%	13.542	12,71%	48,90%
2033	19.667	18,35%	13.984	13,04%	49,11%
2034	20.176	18,71%	14.484	13,43%	49,85%
2035	20.697	19,08%	14.983	13,81%	50,29%
2036	21.253	19,48%	15.455	14,17%	50,76%
2037	21.795	19,87%	15.928	14,52%	51,30%
2038	22.285	20,21%	16.396	14,87%	51,90%
2039	22.799	20,57%	16.778	15,14%	52,37%
2040	23.342	20,96%	17.174	15,42%	52,93%
2041	23.834	21,30%	17.599	15,73%	53,60%
2042	24.364	21,68%	18.017	16,03%	54,30%
2043	25.031	22,18%	18.383	16,29%	54,89%
2044	25.682	22,67%	18.779	16,58%	55,55%
2045	26.375	23,20%	19.198	16,89%	56,25%
2046	26.976	23,66%	19.581	17,17%	56,88%
2047	27.499	24,04%	19.997	17,48%	57,58%
2048	28.072	24,47%	20.551	17,92%	58,54%
2049	28.610	24,88%	21.091	18,34%	59,45%
2050	29.217	25,35%	21.677	18,81%	60,44%
2051	29.842	25,84%	22.174	19,20%	61,21%
2052	30.302	26,19%	22.599	19,53%	61,82%
2053	30.736	26,52%	23.065	19,90%	62,50%
2054	31.080	26,78%	23.508	20,26%	63,14%
2055	31.326	26,96%	24.013	20,67%	63,91%

Năm	Người cao tuổi (từ 60 trở lên)		Người cao tuổi (từ 65 trở lên)		Tỷ số phụ thuộc chung
	Số người (nghìn người)	Tỷ lệ trong tổng dân số (%)	Số người (nghìn người)	Tỷ lệ trong tổng dân số (%)	(%)
2056	31.518	27,09%	24.543	21,10%	64,77%
2057	31.596	27,13%	24.911	21,39%	65,26%
2058	31.599	27,11%	25.256	21,67%	65,72%
2059	31.506	27,01%	25.514	21,88%	66,03%
2060	31.481	26,97%	25.678	22,00%	66,14%
2061	31.502	26,98%	25.787	22,08%	66,16%
2062	31.428	26,90%	25.791	22,08%	65,96%
2063	31.372	26,84%	25.725	22,01%	65,65%
2064	31.424	26,88%	25.562	21,87%	65,15%
2065	31.404	26,86%	25.466	21,78%	64,85%
2066	31.419	26,87%	25.415	21,74%	64,70%
2067	31.456	26,91%	25.274	21,62%	64,35%
2068	31.579	27,01%	25.161	21,52%	64,10%
2069	31.685	27,11%	25.159	21,52%	64,13%

Nguồn: GSO (2020)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Andrews GJ, & Philips DR (eds). 2005. *Ageing and Place: Perspectives, policy, practice*. London and New York: Routledge

Giang TL, & WD Pfau. 2007. "Patterns and Determinants of Living Arrangements for the Elderly in Vietnam". In Giang Thanh Long (ed.) *Social Issues under Economic Transformation and Integration in Vietnam, Volume 2*: 147-176. Hanoi: Vietnam Development Forum (VDF).

Giang Thanh Long & Phạm Ngọc Toàn. 2015. Tác động của biến đổi cơ cấu tuổi dân số đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam và các đề xuất chính sách. Hà Nội: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (MPI) và Quỹ dân số Liên hợp quốc (UNFPA).

Giang TL & DD Le. 2018. "Working Beyond the Traditional Retirement Ages: How does Chronic Health Condition Influence Older Workers in Vietnam". *Ageing International*, 43: 158–173.

Giang TL, TN Nguyen, & TTT Vu. 2020. Báo cáo khảo sát khả năng đáp ứng của chính sách bảo hiểm y tế với già hóa dân số ở Việt Nam. Hà Nội: Bộ Y tế, Ngân hàng Phát triển Châu Á, Quỹ giảm nghèo Nhật Bản và Viện nghiên cứu Y-Xã hội học.

GSO (General Statistics Office of Viet Nam). 2020. *Population projections for Vietnam in 2019–2069 (monograph)*.

ILO (International Labour Organisation). 2018. "Paid employment vs vulnerable employment - A brief study of employment patterns by status in employment". Geneva: ILO.

Nguyen VC, & TT Tran. 2016. "The Impact of Domestic Remittances on Left-Behind Older People in Vietnam". *Journal of Economics and Development*, Vol. 18, No. 3: 30-40.

Teerawichitchainan B., W Pothisiri, & T.L Giang. 2015. "How do living arrangements and intergenerational support matter for psychological health of elderly parents? Evidence from Myanmar, Vietnam, and Thailand," *Social Science & Medicine*, 136-137: 106-116.

Tổng cục Thống kê. 2020. Dự báo dân số Việt Nam giai đoạn 2019-2069 (bản thảo báo cáo).

United Nations. 2004. *World Population to 2300*. New York: United Nations

UNFPA (United Nations Population Fund). 2011. *The aging population in Vietnam: Current status, prognosis, and possible policy responses*. Hanoi: UNFPA.

Vu, CN., MT Tran, LT Dang, CL Chei, & Y Saito. 2020. *Ageing and Health in Viet Nam*. Jakarta: Economic Research Institute for ASEAN and East Asia (ERIA).

VNCA (Vietnam National Committee on Ageing) & GIZ. 2014. *Awareness and Preparedness for ageing of the elderly people and roles of social protection policies in Vietnam*. Hanoi: VNCA & GIZ.

VNCA & UNFPA. 2019. *Towards a comprehensive national policy for an ageing in Vietnam*. Hanoi: VNCA & UNFPA.



**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ**



**QUỸ DÂN SỐ
LIÊN HỢP QUỐC**

